

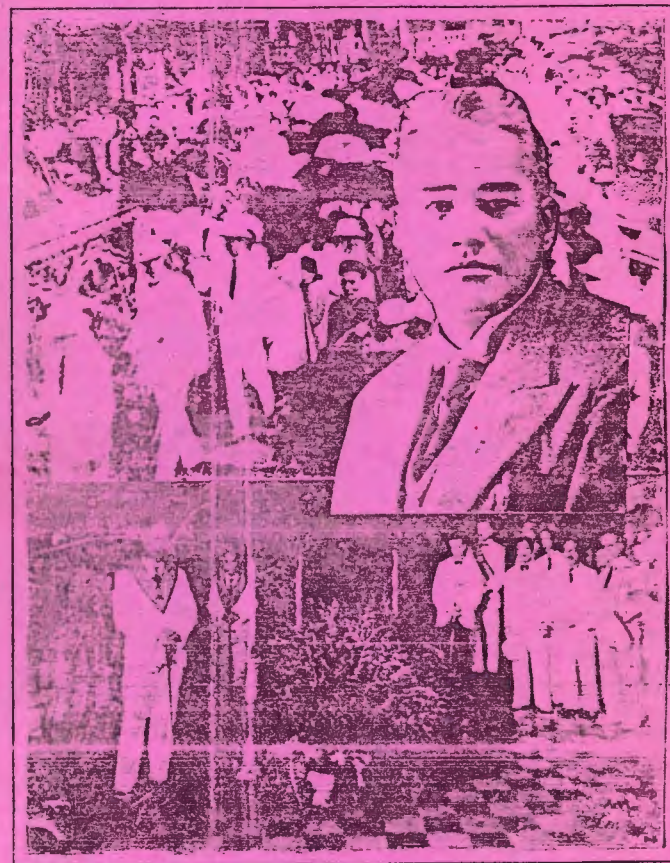
KỶ NIỆM 117 NĂM
NGÀY SINH
ÔNG NGUYỄN VĂN VĨNH
15-6-1882 — 15-6-1999



1882 - 1936

CÁCH MẠNG ĐỔI MỚI
1906 - 1936

63 NĂM 1-5-1936
1-5-1999
NGÀY GIỖ ÔNG
NGUYỄN VĂN VĨNH



TẬP 4

THẾ KỶ XX
THẾ KỶ CÁCH MẠNG ĐỔI MỚI
THÀNH CÔNG Ở NƯỚC TA.

CÁCH MẠNG ĐỔI MỚI



15 NĂM CUỐI THẾ KỶ XX

TƯƠNG NHỚ ÔNG PHAN CHÂU TRINH 1872 - 1926



Phan Châu Trinh và con trai là Phan Châu Dật
(ảnh Lưu trữ Hải ngoại Pháp)

NGƯỜI ĐỀ XƯƠNG CÁCH MẠNG ĐỔI MỚI
ĐẦU THẾ KỶ XX.

ĐỀ TƯỢNG NHỚ ÔNG PHAN CHU TRINH

Thứ sáu vừa qua là ngày giỗ của người yêu nước của chúng ta là Ông Phan Chu Trinh

Trong miền Nam ở Tân Sơn Nhất có ngôi mộ của ông và ở Đa Cao có ngôi nhà thờ dành cho ông, đồng đảng đồng bào chúng ta nghiêm trang làm giỗ ông để tưởng nhớ đến một người mà tên tuổi mãi mãi gắn liền với sự nghiệp cách mạng anh hùng, đã được người có đầu óc sáng suốt của đất nước ta tiến hành.

Tóm tắt bằng một **l**òng, chúng ta hãy nhớ lại cả một cuộc đời đầy thiếu thốn và đầy đau khổ của một người yêu nước xứng đáng được tôn trọng và được lấy làm gương mẫu này.

Ngay từ năm 1906, đúng vào ngày 15 tháng 8 ông Phan Chu Trinh đã viết cho viên toàn quyền Đông Dương một bức thư viết bằng chữ nho. Đây chính là một bản án hung hãn chống lại bọn quan lại bất lực và ăn hại, họ đã mang một mối thù không đội trời chung với ông Phan Chu Trinh.

Ngay hôm sau cuộc nổi loạn được gọi tên là "cát tặc" phong trào đấu tranh anh hùng chống sưu thuế khắt nghiệt, Ông Phan Chu Trinh bị bắt và bị triều đình Huế kết án tù hình, sau được tha bổng là nhờ có sự can thiệp của hội nhân quyền, và cuối cùng ông bị đày ra Côn Đảo.

Ba năm sau, Ông Phan Chu Trinh được tha tù là nhờ có sự vận động hào hiệp của những nhân sỹ người Pháp. Ông đã trở lại một thời gian ở Mỹ Tho, và sau đó đã đi cảng viên toàn quyền Klobukowski sang Pháp.

Trong suốt nhiều năm kéo dài ông sống ở Paris. Không một lúc nào ông rời bỏ nước Nam ra khỏi ý nghĩ của mình. Ông đã giành thời gian để viết những áng văn chương nổi tiếng, tham gia những câu lạc bộ chính trị, và diễn thuyết tại các hội bác học. Sống một cuộc đời thật sự như một nhà tu hành, và đã có lúc làm thơ ảnh, Ông Phan Chu Trinh không thể nào theo đuổi lâu dài một cuộc đời yên tĩnh và ẩn dật. Ông lại được làm quen với nhà tù "Chirche midi" (đi tìm giữa trưa).

Được thả ra, ông Phan Chu Trinh trở về Miền Nam, và ở đó ông đã qua đời ngày 24 tháng 3 năm 1926, ở giữa những sự tôn thờ và kính phục của tất cả đồng bào của ông.

fréquentant les cercles politiques et en donnant des conférences aux sociétés savantes. Menant une véritable vie d'ascète en se faisant même ouvrier photographe, Phan Chu Trinh ne pouvait pas cependant poursuivre longtemps une existence tranquille et retirée. Il fit de nouveau la connaissance de la prison du Cherche Midi.

Relâché, Phan Chu Trinh rentra en Cochinchine où il s'éteignit le 23 mars 1926, au milieu de l'adoration et de la vénération de tous ses compatriotes.

On peut dire que Phan-Chu-Trinh était l'apôtre de la collaboration franco-annamite. N'a-t-il pas dit : Pour vivre et nous développer en Asie, nous avons besoin d'une force matérielle que seule la France pourra nous donner; la France de son côté, pour maintenir son prestige en Extrême-Orient a besoin de notre collaboration. C'est, nous pouvons tout, séparés nous ne pouvons rien!

Connaissant les misères et les rancunes des mandarins de l'époque, Phan-Chu-Trinh était sous haine contre la France qui avait conquis son cœur en lui accordant sa généreuse hospitalité.

Phan-Chu-Trinh est mort.

Ses idées restent.

Pour honorer sa mémoire nous avons estimé comme notre consœur la Tribune Indochinoise, en Cochinchine, qu'on ne saurait faire mieux que de publier la traduction de la lettre précitée, écrite en 1906 par Phan-Chu-Trinh au chef de la colonie et dont la plupart des suggestions restent d'une brillante actualité.

L'ANNAM NOUVEAU

23 mars 1933

Người ta có thể nói : Ông Phan Chu Trinh là người tôn sùng chủ nghĩa hợp tác Pháp - Việt. Ông vẫn thường nói : Để sống và phát triển ở Á châu này, chúng ta cần phải có một sức mạnh vật chất, mà chỉ có một mình nước Pháp có thể cấp cho chúng ta được ; còn về phía mình nước Pháp muốn giữ được uy tín của mình ở Đông nam Á lại cần có sự cộng tác của chúng ta. Đoàn kết, chúng ta có thể làm được tất cả, chia rẽ chúng ta không thể làm gì được cả !

Biết rõ sự thấp hèn và những hạn chế của bọn quan lại thời bấy giờ, ông Phan Chu Trinh không có thù hằn gì với nước Pháp, nước đã chiếm được trái tim của ông vì đã chấp nhận một cách hào hiệp sự cư trú của ông.

Ông Phan Chu Trinh đã qua đời

Nhưng tư tưởng của ông vẫn còn mãi.

Để trân trọng những kỷ niệm của ông, chúng tôi cũng như những đồng nghiệp của chúng tôi là báo "La Tribune Indochinoise" (diễn đàn Đông Dương) ở Trung Nam, cho là người ta không có cách nào làm tốt hơn là đăng lên bản dịch của bức thư đã nói ở trên, được viết vào năm 1906, của ông Phan Chu Trinh gửi cho toàn quyền Đông Dương, mà phần lớn những kiến nghị vẫn còn giữ nguyên tính chất thời sự nóng hừng.

L'ANNAM NOUVEAU

23 - 3 - 1933



Lễ truy điệu Phan Chu Trinh.

1001 BÀI BÁO L' ANNAM NOUVEAU

1931 - 1936.



* Đã được dịch ra Việt văn và in thành 18 tập :

- 1 - Một tháng với những người đi tìm vàng : 100 trang
- 2 - Thư của ông Phan Châu Trinh gửi cho toàn quyền Đông dương 1906: 50 trang
- 3 - Phan Bội Châu người Cách mạng hối hận: 60 -
- 4 - Tờ báo này ra đời như thế nào ? 100 trang
- 5 - Nói thẳng : 60 trang
- 6 - Từ triều đình Huế trở về : 50 trang
- 7 - Ông Phạm Quỳnh nhận xét lập trường chính trị của tôi : 30 trang
- 8 - Những nhân vật đổi mới từ trần : 50 trang
- 9 - Trẻ con hát, trẻ con chơi : 60 trang
- 10 - Truyện Thuý Kiều : 25 trang
- 11 - Chữ quốc ngữ đổi mới : 60 trang
- 12 - Tết Nguyên Đán : 100 trang
- 13 - Báo chí và nhà in : 100 trang
- 14 - Những vấn đề đời sống vật chất: 80 trang
- 15 - Bộ mặt thật của nền giáo dục : 70 trang
- 16 - Tệ nạn hối lộ : 70 trang
- 17 - Xu hướng chính trị hiện nay đối với người bản xứ
- 18 - Cải cách hay Cách Mạng 80 trang.

1999 NĂM CUỐI CÙNG CỦA THẾ KỶ XX THẾ KỶ CÁCH MẠNG ĐỔI MỚI THÀNH CÔNG Ở NƯỚC TA

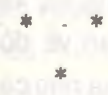
1999 năm cuối cùng của thế kỷ XX

Thế kỷ XX là thế kỷ thành công của Cách mạng đổi mới ở nước ta :

1. Thế kỷ chúng ta đã từ bỏ được Nho học đã ngự trị trên đất nước ta hàng ngàn năm. để xây dựng thành công nền văn minh chữ Quốc ngữ.

2. Thế kỷ Hồ Chí Minh và Đảng cộng sản Việt Nam đã làm cách mạng tháng 8 thành công. đã xoá bỏ chế độ phong kiến. đã đánh đuổi thực dân Pháp xâm lược và chiến thắng đế quốc Mỹ thống nhất đất nước. xây dựng nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam .

3. Thế kỷ cách mạng đổi mới đưa đất nước ta lên thành một con rồng ở Đông Nam Á.



Đúng 100 năm trước đây. 15 năm cuối cùng của thế kỷ XIX thực dân Pháp đã xâm chiếm nước ta, và đã dựa vào thế lực của nước ta đã có từ trước để chinh phục được cả hai nước Lào và Miên (Căm-pu-chia).-

Và sau khi đã ký kết được với Trung-Quốc hoà ước Patenôtre (1884) Pháp thành lập Phủ toàn quyền Đông Dương vào năm 1887 với viên toàn quyền Pháp đầu tiên là Constant. Năm 1888 Vua Hàm Nghi bị bắt và bị đày sang Algérie. Vua Thành Thái lên ngôi, đã nhượng 3 thành phố lớn ở miền Bắc là: Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng cho Pháp làm thuộc địa như ở Nam Kỳ. Từ đó triều đình nhà Nguyễn chỉ còn là bù nhìn, làm công cụ cho toàn quyền Pháp, dùng làm bình phong để che đậy tội ác thực dân của chúng, mọi quyền hành đều nằm trong tay toàn quyền Đông Dương.

- Toàn quyền thứ 2 - 1889 là toàn quyền Richaud
- Toàn quyền thứ 3 - 1891 là toàn quyền De Lanessan.
- Toàn quyền thứ 4 - 1895 là toàn quyền Rousseau
- Toàn quyền thứ 5 - 1897 là toàn quyền Doumer
- Toàn quyền thứ 6 - 1902 là toàn quyền Beau.

Toàn quyền Beau chủ trương khai hoá dân trí, mở mang học hành và đặt y tế cục, xây dựng các bệnh viện, chính là những điều chúng ta đang cần. Trong lúc đó Văn Thân tan rã, nho học suy tàn, sau những cố gắng cuối cùng bị thất bại, vào tháng 11/1898 định dùng lực lượng cô đầu ở phố Hàng Giấy để phá hội Tây ở Bờ Hồ và đốt khu đầu xảo mới xây dựng xong. Thất bại những nhà nho còn lại người thì đầu hàng, người thì sang Tàu, người thì sang Nhật để cầu cứu. Nhân dân hoang mang không có ai lãnh đạo

May thay cho nước ta, trong thời buổi đen tối và nhiều nhương đó, có ông Phan Chu Trinh, một nhà cách mạng lão thành, một nhà nho yêu nước tiến bộ : 1900 đỗ cử nhân, 1901 đỗ phó bảng, thụ chức thừa biện ở Bộ Lễ, 1903 từ quan đi làm cách mạng; 1903 cùng với các ông Huỳnh Thúc Kháng và

Trần Qui Cáp đi vào Nam để khảo sát tình hình, 1905 ông ra Bắc gặp ông Hoàng Hoa Thám ở Yên Thế, rồi xuất dương sang Nhật gặp ông Phan Bội Châu, rồi sang Trung Quốc gặp những nhà cách mạng khác.

1906 ông trở về nước viết bức thư gửi toàn quyền Đông Dương và vạch ra đường lối Cách mạng đổi mới với ba phương châm : Khai dân trí, Hưng chí khí, Hậu dân sinh.

1907 thành lập trường Đông Kinh Nghĩa Thục (Đông Kinh = Tonkin là miền Bắc, nghĩa thực là trường học không lấy tiền) để truyền bá chữ Quốc ngữ, dạy chữ nho và dạy tiếng Pháp.

Và lấy Đăng Cổ Tùng báo làm cơ quan ngôn luận của Cách mạng đổi mới viết bằng chữ nho và chữ Quốc ngữ.

Ông chủ trương tự lực tự cường làm cách mạng ngay ở trong nước, tạm thời chấp nhận thực dân Pháp làm chủ, chung sống hoà bình với Pháp, đấu tranh đòi Pháp khai hoá văn minh thực hiện Tự do - Bình đẳng - Bác ái, nhiệm vụ trước mắt là phải học cho được văn minh Châu Âu, giữ vững lòng yêu nước, và phải tồn tại để làm cách mạng. Muốn học được phải có thầy và ông thầy tốt nhất là nước Cộng hoà Pháp, đã ở ngay trong nhà mình không phải đi kiếm đâu xa.

Và cũng may thay có ông Nguyễn Văn Vĩnh con nhà nghèo, 8 tuổi đã phải đi làm, vừa làm vừa tự học lấy một mình mà sớm tiếp thu được văn minh Châu Âu, trưởng thành vào đúng đầu thế kỷ XX, 1906 sau khi đi tham quan nước Pháp về, ông xin từ chức Thông ngôn toà đốc lý Hà Nội để làm nghề tự do làm nhà in và làm báo và ông đã trở thành người chiến sĩ cách mạng đổi mới trung thành nhất, đặc lực nhất, và thực hiện có hiệu quả nhất và sáng tạo nhất đường lối cách mạng đổi mới của ông Phan Chu Trinh.

Trong suốt 30 năm liền từ 1906 đến 1936, bắt đầu từ hai bàn tay trắng ông đã trở thành một chủ nhà in lớn và chủ nhiều tờ báo và tạp chí, chủ nhà xuất bản có uy tín nhất. Trong suốt 12.000 ngày, không ngày nào ông nghỉ cầm bút : từ Đăng cổ tưng báo 1907 đến Notre Journal 1908 - 1909, Notre revue 1910 đến Lục tỉnh tân văn 1911 - 1912, Đông Dương tạp chí 1913 - 1917, Trung bắc tân văn 1917 - 1930, L'Annam Nouveau 1931 - 1936.

1/5/1936 ông Nguyễn Văn Vĩnh chết một mình với hai bàn tay trắng giữa rừng Trường Sơn ở bên Lào, tay ông vẫn cầm cây bút máy đang viết dở bài phóng sự "Một tháng voi những người đi tìm vàng" cho báo L'Annam Nouveau.

Nhưng gia tài ông để lại cho gia đình chúng tôi là vô giá và vĩ đại nhất là hàng vạn bài báo và hàng ngàn cuốn sách viết về cuộc "Cách mạng văn hoá chữ Quốc ngữ" và về cuộc vận động "Cách mạng đổi mới" trong 36 năm đầu thế kỷ XX.

Riêng trong báo L'Annam Nouveau từ 1931 - 1936 ông đã viết trên 1000 bài báo vừa xã luận, vừa phóng sự, vừa nghiên cứu phong tục tập quán của nhân dân ta.

**NGƯỜI AN NAM PHẢI CÓ THỂ ĐƯỢC
YÊU NƯỚC PHÁP MÀ VẪN LÀM VIỆC
ĐỂ KHÔI PHỤC LẠI ĐẤT NƯỚC AN
NAM.**

**Les annamites doivent pouvoir aimer
la France tout en travaillant pour la
résurrection de la Nation annamite.**

**THẾ KỶ XX
THẾ KỶ CÁCH MẠNG ĐỔI MỚI
THÀNH CÔNG Ở NƯỚC TA.**

-----✧-----

I

- Nơi nơi đầu Cách mạng đổi mới đầu thế kỷ XX
1906 - Thư của ông Phan Châu Trinh gửi Toàn quyền Đông Dương.
- 1906 - Di Cảo của ông Phan Châu Trinh,
- 1906-1936 ông Nguyễn Văn Vĩnh ở trong nước công khai thực hiện chương trình hành động 7 điểm của ông Phan Châu Trinh.

KHẨU HIỆU CÁCH MẠNG ĐỔI MỚI,

ĐẤU TRANH ĐỂ ĐẠT ĐƯỢC MỘT QUY CHẾ HỢP PHÁP, KHÔNG PHẢI LÀ CÒ HÀNH ĐỘNG CHỐNG LẠI CHÍNH QUYỀN PHÁP. MÀ LÀ TÌM CÁCH CỨNG CỐ NHỮNG CƠ SỞ CHO VIỆC HỢP TÁC PHÁP - NAM.

NƯỚC NAM ĐÃ BỊ MẤT BỞI NHỮNG TRÍ THỨC NHO HỌC CHỈ BIẾT LÀM VĂN CHƯƠNG TẦU, CHÚNG TA CỐ GẮNG ĐỪNG ĐỂ TRỞ THÀNH NHỮNG TRÍ THỨC MỚI CHỈ LÀM CÓ VĂN CHƯƠNG TÂY.

BÁO L'ANNAM NOUVEAU TÔN TRỌNG CHÍNH QUYỀN ĐÃ ĐƯỢC LẬP NÊN, TRỌNG CON NGƯỜI CỦA TẤT CẢ NHỮNG ĐẠI DIỆN CỦA NÓ, NHƯNG KHÔNG SỢ AI VÀ KHÔNG NÍNH AI.

LỜI NÓI ĐẦU

Quyển sách tiếng Pháp " *Hồ chí Minh à Paris*" (1917-1923) tác giả là bà Thu Trang-Gaspard, nhà xuất bản " *L'Harmattan*" xuất bản ở Paris năm 1992 (khác với quyển tiếng Việt " *Nguyễn Ái Quốc tại Paris*" (1917-1923) cũng của bà Thu Trang do nhà xuất bản Thông tin lý luận - Hà Nội xuất bản năm 1989).

Trong phần cuối của quyển tiếng Pháp có đầu đề là " *Tranh luận và kết luận*" (từ trang 253 đến 261), đúng như vậy còn phải tranh luận và chỉ có thể kết luận được nếu đứng hẳn về một bên nhất định.

Người ta có thể không đồng ý với những phân tích và nhận định của bà Thu Trang, nhưng không ai có thể phủ nhận được những tài liệu bà đã công phu sưu tầm ở Pháp là những tư liệu lịch sử vô cùng quý giá đã bổ xung cho chúng ta có đủ tài liệu để viết lịch sử Việt Nam đầu thế kỷ XX.

1999 năm cuối của thế kỷ XX. Nhân ngày giỗ ông Phan Châu Trinh lần thứ 73 và ngày giỗ ông Nguyễn Văn Vĩnh lần thứ 63. Chúng tôi là con, cháu và chất ông Nguyễn Văn Vĩnh chúng tôi mạnh dạn sử dụng những tài liệu của bà Thu Trang đã sưu tầm để bổ xung thêm cho những tài liệu chúng tôi đã có

trong nước để sơ thảo " *Lịch sử Cách mạng đổi mới đầu thế kỷ XX*".

Sau đây là mục lục của bản sơ thảo:

1906- Thư của Phan Châu Trinh gửi toàn quyền Đông Dương (được in thành một quyển riêng)

1906 - Di cáo của Phan Châu Trinh

1906-1936 - Trong 30 năm Nguyễn Văn Vĩnh ở trong nước, công khai thực hiện chương trình 7 điểm của ông Phan Châu Trinh.

1911 - Phan Châu Trinh và Nguyễn Tất Thành đi sang Pháp.

1911-1918 Quan hệ giữa Phan Châu Trinh và Nguyễn Tất Thành trong thời gian Nguyễn Tất Thành đi các nước Châu Phi, Châu Mỹ và Châu Âu để quan sát và học tập.

1918-1923 Nguyễn Tất Thành trở lại Pháp, gia nhập Đảng Xã hội Pháp, thành lập Đảng Cộng sản Pháp (Đại hội Tours), thành lập " *Liên Hiệp Thuộc địa Quốc tế*" và báo " *Le Paria*" , và trưởng thành trở thành Nguyễn Ái Quốc.

Năm 1922

Nguyễn Tất Thành trưởng thành trở thành Nguyễn Ái Quốc, ông Phan Châu Trinh đã hoàn

thành nhiệm vụ của Cách mạng đổi mới của mình ở Pháp, ông xuống Marseille và ký kết hợp đồng tham gia làm đấu xảo thuộc địa mục đích để gặp gỡ các đại biểu ở trong nước sang. Hết đấu xảo ông làm đơn gửi Chính phủ Pháp xin được trở về Việt Nam.

1- Phan Châu Trinh viết bức thư quan trọng gửi Nguyễn Ái Quốc để dặn dò lại những công việc còn phải kế tục làm.

2 - Phan Châu Trinh và Nguyễn Ái Quốc cùng phát động phong trào chống Vua Khải Định sang Pháp dự đấu xảo thuộc địa đã làm nhục Quốc thể.

3 - Cuộc họp mặt ở Paris giữa Phan Châu Trinh, Nguyễn Ái Quốc và một số đại biểu ở trong nước sang dự đấu xảo.

4 - Phan Châu Trinh làm đơn gửi Chính phủ Pháp xin được trở về nước, được Daladier và Moutet ủng hộ, nhưng Outrey kịch liệt phản đối, nên đến tận 1925 ông mới được cấp giấy để trở về nước.

Năm 1923

Thực hiện thư của Phan Châu Trinh.

1 - Nguyễn Ái Quốc rời bỏ nước Pháp đi Mat-cơ-va, về Quảng Châu rồi về Pắc Bó.

2 - Sáu tháng sau Phan Văn Trường rời bỏ nước Pháp về Sài Gòn làm trạng sư và làm báo tiếng Pháp " *L'Annam* ". Năm 1943 ông ra Hà Nội thăm gia đình và ngay hôm sau ông chết ở nhà người anh cả ở Hà Nội.

Năm 1925

Ông Phan Châu Trinh trở về nước ở tại Mỹ Tho, ông hoạt động chưa được một năm, đầu năm 1926 ông chết ở Mỹ Tho.

* *

*

Chúng tôi mong rằng những tài liệu này giúp ích được những người yêu lịch sử có thêm tài liệu chính xác để tham khảo.

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 1999

Các con, cháu, chắt

Của ông Nguyễn Văn Vĩnh

L'ANNAM NOUVEAU
RESPECTE L'AUTORITÉ ÉTA-
BLIE DANS LA PERSONNE DE
TOUS SES REPRÉSENTANTS
MAIS NE CRAINT PERSONNE
ET NE FLATTE PERSONNE

BAO "L'ANNAM NOUVEAU" SỐ 223 26-3-1933
SỐ 224 30-3-1933
SỐ 225 2-4-1933

**LETTRE DE PHAN CHU TRINH
AU GOUVERNEUR GÉNÉRAL EN 1906**

Je viens vers vous, moi, Phan-Châu-Trinh; ancien mandarin, pour vous exposer la situation très critique du pays d'Annam.

Depuis que l'Annam est placé sous leur protectorat, les Français y ont établi des routes, des ponts, des lignes de navigation, des chemins de fer, des postes et télégraphes. Personne ne contestera le bienfait manifesté de ces transformations: mais ils n'ont apporté aucune attention ni aux abus de l'administration, ni aux progrès rapides de la misère et de la décadence morale du peuple; et c'est là précisément ce qu'on peut leur reprocher; ils ont fermé les yeux sur ces maux qui minent notre nation et la font mourir. Ecoutez-plutôt ce qui se passe, depuis bien longtemps déjà.

A la Cour, les hauts mandarins ne s'intéressent qu'aux vieilles futilités du passé. Dans les provinces, les fonctionnaires annamites étaient sans retenue leur cruauté. Ils ne vivent que pour flatter leurs chefs et pressurer leurs administrés. Les classes supérieures et moyennes de la société ont perdu toute dignité. La masse du peuple, que les exactions des autorités indigènes écrasent chaque jour davantage, vit dans une misère noire. Les affaires publiques ne vont plus. L'exode des populations rurales a commencé. Le niveau de la moralité baisse avec une rapidité effrayante. On ne respecte plus les coutumes des ancêtres ni les traditions nationales. Et ainsi notre pays, qui couvre plus de 400.000 lieues carrées et compte plus de 20.000.000 d'habitants, retombe peu à peu de la demi-civilisation, dans la barbarie complète.

Sans doute il ne manque point parmi nous d'hommes éclairés qui s'affligent au plus profond de leur cœur de la

ruine de leur patrie et qu'étreint d'angoisse le spectacle de la disparition de leur race. Mais ceux eux d'entre eux qui ont le plus d'audace vont chercher un refuge au delà des mers et c'est loin de leur pays, dans l'exil, qu'ils versent leurs larmes.

Quant aux autres ils se terrèrent dans leur coin de village et ne soufflent mot. Personne n'ose s'adresser aux fonctionnaires français pour dénoncer, sans réticence, les iniquités du mandarinat indigène et pour crier bien haut la misère du peuple; de sorte que dans une certaine mesure, ce sont les classes supérieures de la société annamite qui sont responsables à la fois de l'ignorance où le Protectorat se trouve depuis longtemps de la conduite véritable des mandarins, et de la situation lamentable de ce pays aujourd'hui irrémédiablement perdu. Et ce qui aggrave le mal, c'est que les Annamites, bien à tort d'ailleurs, se persuadent que le Protectorat ne songe qu'à les écraser sous sa botte.

Voici plusieurs années déjà que je ne suis plus mandarin: j'ai parcouru le pays dans tous les sens; mes oreilles ont entendu ce que pense le peuple, et j'ai vu de mes yeux, traire, que dans ce monde où la force est souveraine, c'est l'union étroite des concitoyens qui, seule, peut assurer leur triomphe? Et de son côté, le gouvernement français ne doit-il pas rechercher ce qui a conduit ce peuple si longtemps protégé et couvé par lui à la fois à une telle déchéance et à un aussi fol espoir?

A mon avis, la première de ces causes de désorganisation et de ruine s'explique par la trop grande liberté que le Protectorat a laissée aux mandarins indigènes.

D'ordinaire, qui dit protectorat dit surtout contrôle permanent des autorités du pays protégé par quelques hauts fonctionnaires du pays protecteur; mais dans nos provinces, malgré la présence d'administrateurs français auprès des autorités indigènes, ce sont celles-ci qui, en fait, dirigent toute l'administration locale; de sorte qu'en définitive, c'est de leur talent ou de leur bon plaisir que

dépend la prospérité du pays.

Depuis 40 ans, la décadence de l'Annam se précipite. L'engourdissement est général. On ne respecte ni traditions, ni lois. Le niveau intellectuel baisse. Partout, chez les hauts mandarins comme chez les fonctionnaires subalternes chez les lettrés comme chez les notables et, jusque dans les moindres villages, chez ceux qui détiennent la plus infime parcelle de pouvoir ce sont les mêmes intrigues en vue de l'avancement, les mêmes flatteries, la même corruption. Tous assiègent perpétuellement la porte de leurs supérieurs la bouche ouverte et la main tendue.

Au-dessous, la masse énorme du peuple ne songe qu'à boire, manger et jouer. Avachis au fond de leur village, agriculteurs ou petits marchands vivent d'une vie toute bestiale. Toutefois, ici encore, ce sont les rusés qui triomphent au milieu de cette multitude grouillante impuissante de vers qui rampent. Les exactions peuvent se multiplier et les coups de rétin pleuvoir: aucune révolte n'est à craindre. C'est une veulerie générale. Voilà la véritable situation, et je n'exagère rien.

Quand une nation est à ce point déchue, la seule politique qui lui convienne, c'est de lui donner d'abord des lois justes, et sévères pour y assurer l'ordre et la paix et de l'initier peu à peu à la civilisation.

Depuis leur arrivée ici, les Français connaissent cette situation. Ils savent qu'il est impossible de changer du jour au lendemain les mœurs des indigènes et, en particulier, de faire appel, en ce qui concerne l'administration supérieure, à la collaboration des Annamites. Ils n'en ont pas moins maintenu les mandarins provinciaux, en les réduisant, il est vrai, au rôle de simples agents d'exécution. Quand aux questions qui intéressent la vie même de la nation, ils les ont totalement négligées, se contentant de dire qu'ils gouvernent l'Annam par les Annamites.

Sans doute, de temps à autre, vous révoquez quelques

fonctionnaires indigènes, mais c'est souvent pour remplacer le mauvais par le pire. Bien plus, il arrive qu'un tel, révoqué aujourd'hui, recevra un avancement demain, ou que tel autre qui s'est rendu impossible à Y, sera simplement expédié à Z. Pourquoi s'étonner dès lors que ces individus n'aient plus aucune retenue? Ils savent qu'ils n'ont rien à craindre, que la bienveillance ou la négligence de leurs protecteurs leur assure l'impunité, et ils en arrivent même à considérer comme tout à fait naturelles et cette bienveillance et cette impunité, de sorte qu'ils laissent libre cours à leur sans-gêne, à leur corruption et à leur paresse. Ils considèrent que pour la sécurité de leur situation, ils se doivent à eux-mêmes de faire le silence de la misère du peuple.

Voyez-vous cet homme richement habillé et propriétaire de nombreux équipages? C'est, soyez en persuadé, quelque haut fonctionnaire de la Cour ou quelque mandarin provincial. Croyez bien d'ailleurs qu'il ne s'acquitte de ses fonctions que par routine et qu'il est tout au plus capable de recevoir et de transmettre des papiers officiels. Ne l'interrogez point sur la situation de son pays ou de sa province. Il serait obligé de vous avouer qu'il n'en a aucune idée. Il n'y a pas un préfet ou un sous-préfet qui soit bon, à autre chose qu'à percevoir l'impôt et à courber l'échine devant son supérieur Français. Il ignore tout des intérêts essentiels de sa préfecture ou de sa sous-préfecture. A tous les degrés de la hiérarchie, la corruption et les exactions sont érigées à la hauteur d'une tradition et même d'un devoir.

Non, nous avons beau dire que le niveau intellectuel et moral des Annamites n'a jamais été très élevé, il est hors de doute que, s'ils n'avaient jamais connu qu'un pareil régime, il y a longtemps qu'on ne parlerait d'eux qu'au passé. Aurai-ils jamais pu, avec un gouvernement aussi corrompu, défendre pendant plus de 1.000 ans leur existence au milieu des nations guerrières du Sud de l'Asie et rester jusqu'à notre siècle un peuple grand et

fort? Je doute qu'il y ait, sur toute la surface du globe, un seul protectorat, une seule colonie, qui eût survécu à un pareil régime.

On dit que la législation annamite est très imparfaite; mais, si imparfaite qu'elle puisse être, elle offrait certainement, dans l'arsenal de ses prescriptions, des règlements suffisants pour réprimer les scandales de l'administration des mandarins. Pourquoi n'avoir emprunté à cette législation que les plus barbares de ses dispositions? On n'a retenu que celles qui permettent de comprimer plus étroitement un peuple impuissant, alors que l'on a adouci la rigueur des lois pour les mandarins, qui, désormais à l'abri de toute inquiétude, se laissent aller à tous les excès.

En un mot, je le répète, c'est dans l'absence de tout contrôle du Protectorat sur les mandarins provinciaux qu'il faut chercher la première cause de la situation malheureuse de ce pays.

J'en trouve une seconde dans le mépris que les Français ont pour les Annamites. Depuis leur installation ici, Français ont en perpétuellement sous les yeux le spectacle lamenable de mandarins corrompus au milieu d'un peuple dégénéré, ignorant et grossier. Aussi, dès le début n'ont-ils témoigné que du mépris pour une nation qu'ils jugeaient incapable de se conduire elle-même. Et voilà comment partout, dans vos journaux, dans vos livres, dans vos dessins, dans vos conversations familières elles-mêmes, s'étalent dans toute son intensité ce profond mépris dont vous nous écrivez. A vos yeux, nous ne sommes que des sauvages, des porcs, des êtres incapables de distinguer le bien du mal, et que non seulement vous refusez de traiter en égaux, mais dont vous redoutez l'approche comme une souillure.

Combien de fois n'avez-vous pas accablé des pires humiliations tel ou tel de nos notables ou de nos lettrés dont le seul crime était d'avoir encouru, à tort ou à raison, la colère d'un de vos hauts fonctionnaires! Combien de

fois hélas! des ouvriers, des petits marchands indigènes, des paysans nus pour s'acquitter de leurs corvées, ont-ils été frappés, blessés et même tués par des Français! Et je ne crains pas d'être démenti.

Du nord au sud de l'Annam, on se transmet le récit des mauvais traitements que vous nous appliquez - Des rancunes et des haines s'accumulent. Et tous en contenant leur indignation, les Annamites se répètent: "Les Français nous traitent comme des animaux sans intelligence". Le seul sentiment que vous ayez inspiré à ces populations ignorantes des campagnes, c'est la crainte; vous leur causez autant d'effroi que le tonnerre ou le diable. Elles vous fuient et redoutent toujours de ne pas pouvoir fuir assez loin.

Quelques-uns il est vrai, parmi ceux que vous employez, ont encore conservé quelque dignité. S'ils subsistent sans murmure votre perpétuel manque d'égards. Ils n'en sont pas moins douloureusement affectés, et c'est un sentiment de dégoût qui leur emplit le cœur lorsque, dans le recueillement du soir, ils considèrent toute l'humiliation de leur état. Malheureusement pris en quelque sorte dans un engrenage, ils sont réduits à l'impuissance.

En tous cas, ne croyez pas que nous ayons perdu tout sentiment d'honneur ou de dignité et que nous prenions plaisir à nous vautrer dans l'opprobre ou même à recevoir des éclaboussures de honte. Malgré tout, ce sentiment de crainte est si général qu'actuellement aucun notable ou mandarin annamite ne rencontre un fonctionnaire français sans qu'un frisson de peur ne lui courbe l'échine et ne le pousse à toutes les bassesses pour gagner sa faveur ou éviter sa colère.

Quant aux paysans, aux petits fonctionnaires et aux notables des villages, dès qu'ils sortent de chez eux, ne fût-ce que de quelques pas, la seule vue d'un Français, quel qu'il soit, fonctionnaire, simple soldat ou négociant, les fait immédiatement filer d'une course rapide et la tête

basse, affolés d'avance par la peur de subir quelque humiliation ou même de recevoir des coups.

Etant donné cet antagonisme entre les représentants des deux races qui habitent ce pays, pourquoi donc s'étonner qu'il n'y ait que les quémandeurs l'emplois qui osent encore se présenter dans les bureaux de l'administration française? Vous n'y voyez très rarement un Annamite de bonne famille.

De temps en temps, le Résident d'une province peut entendre une plainte individuelle. Mais les doléances collectives de ses administrés mourants de misère ne parviennent jamais à ses oreilles.

Certes, je ne conteste point que les reproches de fourberie et d'indélicatesse qui pèsent sur le peuple annamite ne soient presque toujours fondés; mais sur les millions d'individus que compte notre nation, il n'y a peut-être pas deux hommes, parmi tous ceux qui ont accès auprès de vous, qui soient au courant de la situation réelle du pays et en même temps capables de vous l'exposer. Aussi, plus nous demeurerons ensemble, plus nous deviendrons étrangers, j'en ai bien peur, les uns aux autres, et les barrières qui nous séparent ne s'abaisseront jamais.

Je viens de lire dans un numéro du Dai-Viêt-Tân-Bao qu'il y a aujourd'hui une vingtaine d'Annamites réfugiés au Japon. Il faut insister sur ce fait. Aucun de ces vingt hommes, en effet, n'ignorait la misère du pays, ni les obstacles qui empêchent les plaintes du peuple d'arriver jusqu'aux oreilles de l'autorité supérieure. De plus, aucun d'eux certainement n'habitait à plus de 100 lieues de la plus proche résidence, probablement même pas à plus de 30 à 40 kilomètres. Or, voilà des hommes dont, pendant plus dix siècles, les ancêtres n'ont pas quitté le province natal, et qui, aujourd'hui n'hésitent point à abandonner femme, enfants, parents, amis pour se réfugier au delà de océans lointains, dans un pays entièrement inconnu de leurs pères, et cela, à seule fin de pouvoir y donner libre cours à la douleur qui les opprimeait. Ils ont mieux aimé

s'exiler que de s'adresser aux autorités françaises de leur voisinage pour leur exposer franchement leurs griefs.

Pouvez-vous expliquer ce fait presque invraisemblable de leur part autrement que par le mépris que vous affichez sans cesse pour nous et qui élargit davantage encore le fossé qui nous sépareit.

En troisième lieu, les mandarins ont tout fait pour accentuer l'isolement où se trouve la nation vis-à-vis des autorités françaises afin de pouvoir l'exploiter plus à leur aise.

J'ai déjà marqué quelle divergence de sentiments et d'intérêts sépare les Annamites des Français. J'ai signalé aussi l'impunité dont jouissent les mandarins indigènes. Je reste persuadé néanmoins que si ceux-ci n'avaient point élevé d'aussi puissantes barrières entre le peuple annamite et l'administration française, l'entente serait facile. Du jour où quelque haut fonctionnaire Français, ayant longtemps habité le pays, se rendrait compte de la situation, ou même du jour où le peuple, à bout de vexations, prendrait lui-même l'initiative d'ouvrir les yeux du Protectorat, une union plus étroite rapprocherait Européens et Annamites, toute équivoque cesserait et ce serait la fin du régime arbitraire des autorités indigènes; mais c'est là précisément ce dont les mandarins ne veulent à aucun prix; et c'est pourquoi tous leurs efforts tendant à creuser plus profondément que jamais le fossé qui isole leurs supérieurs de leurs administrés.

Ils savent très bien que les autorités françaises attachent surtout du prix à la rentrée de l'impôt, à l'exactitude des listes, des inscrits, à la recherche de tous les complots plus ou moins dangereux, ourdis dans les ténèbres, en un mot, à la marche régulière de la machine administrative. Aussi ne se préoccupent-ils pas d'autre chose: et du moment qu'ils ont obtenu les résultats qu'exige d'eux l'autorité française, les voilà les mains libres. Ils en profitent pour écorcher le peuple, lui sucer jusqu'à la dernière goutte de son sang et manger le der-

nier lambeau de graisse qui lui reste. Puis, désormais à l'abri de tout souci, chacun d'eux gouverne sa province, sa préfecture ou sa sous-préfecture, en se drapant dans le prestige que lui donne l'autorité française, pour inspirer au pauvre peuple une peur salutaire et contenir les classes supérieures.

Les paysans et les notables auraient-ils l'idée de s'unir pour protester? Les mandarins ont prévu le danger et, pour l'éviter, ont eu la suprême habileté d'inventer contre ces deux catégories d'adversaires les accusations qui présentent aux yeux des Français le plus de gravité: je veux dire celles de conspirer et de faire partie d'une société secrète. Et le malheur est que ces accusations mensongères, si dénuées de preuves soient-elles, trouvent un écho auprès des fonctionnaires Français. Combien de familles ce système de délation n'a-t-il ruinées! Même quand elles savent pertinemment que le mandarin annamite leur a menti, les autorités françaises ne lui en tiennent pas rigueur: c'est, disent-elles, un mandarin habile et zélé.

Et c'est ainsi que le peuple retourne de plus en plus à la bestialité, que les classes supérieures sont de plus en plus réduites au désespoir, tandis que le pouvoir et l'influence des mandarins grandissent encore.

Tout est pour eux matière à exactions: contestations entre particuliers, procès criminels, contrats privés, il n'est aucun acte de la vie des gens du peuple dont ils ne tirent quelque profit. Mais il a pis encore. Que le gouvernement décide par exemple une enquête officielle sur le nombre des écoles, la quantité des plants de mûriers, le chiffre des inscrits, ou bien qu'il organise des tournées d'inspection, de vaccination, toutes ces mesures, qui ne devraient avoir d'autre résultat que le bien du peuple, deviennent, grâce aux mandarins, autant de prétextes à exactions. "Voici, répètent-ils à leurs administrés, une excellente occasion d'obtenir la faveur des fonctionnaires Français. Prenez garde de ne pas montrer assez

d'empressement", et c'est alors une pluie de réquisitions et de contributions vexatoires. Aujourd'hui, il faut aller au-devant d'un fonctionnaire ou le raccompagner; demain, ce seront les formalités du début ou de la fin d'une enquête; après demain, ce sont les chefs de villages ou les chefs de cantons désireux d'offrir un cadeau à la valetaille du moindre fonctionnaire qui lèveront d'office de nouvelles taxes. Et les sautes s'amoncellent toujours.

Et voilà pourquoi, depuis déjà des années, toutes ces mesures, si bonnes en principe, loin d'être profitables au paysan: lui sont devenues en fardeau odieux et insupportable.

Le dernier des mandarins conserve toujours pour la moindre affaire, si insignifiante soit-elle, un papier authentique, ou non d'ailleurs, qu'il dit tenir du Protectorat. Pour lui, ce papier a plus de prix que le joyau le plus précieux, car il est pour lui à la fois un bouclier qui couvre sa responsabilité et une baguette magique qui fait tomber dans son escarcelle des piastres sonnantes.

Et ce n'est pas tout encore. Alléchées par la perspective de réaliser les mêmes profits, les petites autorités des villages et toute la bande des chefs de canton veulent aussi à tout pris tremper leur museau dans la graisse de la curée. Une fois possesseurs d'un petit magot acquis par d'aussi malhonnêtes moyens, ces individus n'ont de cesse qu'ils ne se soient rendus au chef lieu de leur province pour y acquérir une petite charge. Même s'ils ne peuvent ramasser que quelques miettes du festin, ils se contentent de ces reliefs qui suffisent pour quelque temps du moins à leur donner un poil lustré.

Ce que doivent être les souffrances du peuple sous un pareil régime, on le devine sans peine, mais ce peuple a encore tant de respect pour l'autorité qu'il n'ose porter plainte. S'il se trouve, de temps à autre, un notable ou un lettré au courant de tous ces abus, il se garde bien de les dénoncer, de crainte qu'on ne lui reproche de se mêler de

ce qui ne le regarde pas, et que son intervention jugée intempestive ne lui attire des ennuis ou des représailles.

Quant aux fonctionnaires annamites et aux chefs de provinces indigènes, ils ferment d'autant plus volontiers les yeux sur tous ces abus que ceux-ci sont pour eux une abondante source de profits illicites.

En pendant ce temps, les autorités françaises, sans rapports avec nous, sans intérêts communs qui les unissent à nous, ignorent tout de ce qui se passe. De là cet appauvrissement effroyablement rapide du peuple. Le poids des exactions écrase aussi bien riches que pauvres. Les routes sont couvertes de bandes d'affamés; ce ne sont partout que vols et brigandages, et les flots de haine montent comme une marée menaçante.

L'heure est très grave. Je sais bien qu'il se rencontre encore dans le pays un petit nombre de gens avisés qui se font, les avocats ardents des études modernes, réclamer, en suppliant, l'abolition des vieux examens, essaient de former des associations commerciales, ont à coeur, en un mot, de rajeunir notre peuple et de le sauver de la ruine. Mais c'est précisément contre eux que s'acharne avec le plus de violence la haine des mandarins indigènes. Ils ont tellement peur de voir leur pouvoir compromis et leur influence amoindrie qu'ils n'hésitent point à accuser les novateurs de folie et de conspiration et que journellement - vous n'oserez pas me démentir - ils assiègent de leurs calomnies odieuses les oreilles de fonctionnaires français.

Vous avez beau dire que l'Annam est un pays barbare ou à demi-civilisé, il n'en subsiste pas moins que depuis plus d'un millier d'années, l'étude des lettres et des livres classiques, des "Odes" et de l'"Histoire" y est en honneur. Or, ces ouvrages proclament la gloire de ceux qui aiment et choient le peuple en même temps que la honte de ceux qui l'oppriment et la plupart de nos mandarins les ont lus. Comment se peut-il donc qu'ils aient transformé la carrière mandarins et en un vil bazar où l'on fait com-

merce de la sueur et du sang du peuple? Pourquoi traitent-ils de fous ceux qui déplorent notre décadence, ou de révoltés ceux qui voudraient travailler à notre relèvement matériel et moral? En définitive, n'est-ce pas à cause du fossé qu'ont creusé les mandarins entre Français et Annamites que ceux-ci en sont arrivés à ne plus distinguer le blanc du noir, le bien du mal, la crier tout haut leur misère en songeant aux résolutions désespérées?

En vous signalant ces trois principales causes de décadence, j'en ai fait chaque fois que les effleurer. Avec tout leur talent, les meilleurs orateurs ou les meilleurs artistes européens seraient impuissants eux-mêmes à décrire jusque dans tous les détails les habiletés et les bassesses des courtisans du pouvoir, la cruauté des fonctionnaires vis-à-vis de leurs subalternes ou simplement la misère l'abandon où se meurt le peuple. Et tout cela parce que le Protectorat laisse trop de liberté aux autorités indigènes et traite avec mépris notre race.

En ce qui concerne leur politique indigène, le plus grand reproche que l'on puisse adresser aux Français, c'est d'avoir négligé d'enseigner au peuple les moyens pratiques de s'enrichir et de n'avoir songé qu'à multiplier les impôts et les taxes: car si la misère du peuple est due en grande partie aux autorités indigènes, il ne faut pas oublier que l'excès et la mauvaise répartition des impôts en sont une des principales causes.

Bien que, de tout temps, l'Annam est été un pays agricole, jamais on ne s'y est spécialement occupé d'élevage du bétail ou de sériciculture. A plus forte raison a-t-on négligé le commerce et l'industrie. La routine n'a pas cessé d'être la règle à tous les degrés de l'échelle sociale. On n'avait pas d'autre idéal que la paix et l'oisiveté. Jamais nos rois n'ont songé à une politique de progrès: et le reste de la nation ne se préoccupait que de se reposer ou de se divertir.

Aussi le commerce était-il arrêté dans son essor et les moyens l'acquérir des richesses très strictement limités.

de sorte qu'on ne pouvait jamais lever que des impôts fort légers. Dès qu'une calamité frappait une province, on lui remettait une partie de ses contributions ou même on lui prêtait de l'argent. Le peuple avait pris l'habitude de vivre au jour le jour et d'attendre la becquée qu'on lui donnait. Aujourd'hui encore, combien de troupes de mendiants et de vagabonds parcourent le pays! Et tire que c'est une politique aussi misérable, une telle inintelligence et une telle fainéantise de la part du peuple, qui ont caractérisé pendant des siècles la vie de notre nation.

Depuis l'établissement du protectorat, l'amélioration des moyens de transport, la construction de forts et de camps retranchés, l'entretien d'une armée de nouveaux fonctionnaires, tout cela a demandé des sommes énormes qui augmentent tous les jours dans des proportions inquiétantes. Cependant, si l'on excepte les recettes des douanes nouvellement établies, les revenus de l'impôt ne se sont nullement accrues. Et c'est là ce qui est grave.

Peut-être serait-il possible d'obtenir la collaboration de deux ou trois hauts fonctionnaires annamites intelligents et honnêtes auxquels on adjoindrait quelques centaines de subordonnés compétents et habiles. Il suffirait de leur montrer le chemin à suivre, et leur faire une place dans les Conseils avec voix consultative. Je suis sûr qu'ils vous aideraient à trouver le remède, et en particulier, à enseigner au peuple le moyen de s'enrichir lui-même, ce qui légitimerait davantage vos impôts.

Actuellement, par suite de l'incapacité des autorités indigènes et du manque de confiance du peuple, les impôts sont injustement répartis. Quelle que soit leur importance, champs et villages supportent le même poids, toujours croissant, de taxes et d'impôts. Le Protectorat, convaincu que cette politique convient au pays l'applique avec toute son énergie, et comme leur avancement est au prix de la stricte application de cette politique, les mandarins ne se font point répéter les ordres et, sans

hésitation, pressurent le peuple jusqu'à la moelle, et jusqu'au sang.

A ne regarder que les sommes ainsi obtenues, le résultat semble assez brillant: mais, en vérité, si vous voulez pêcher dans un étang et y prendre longtemps du poisson, commenserez-vous par le mettre à sec? Certes, un des calculateurs habiles du service financier pourra aisément déterminer le chiffre des exportations d'une province, évaluer la somme des divers besoins matériels de ses habitants et en déduire la cote qui revient en moyenne à chacun. Mais ces estimations de la situation économique du pays seront toujours approximatives, car jamais il ne pourra faire le compte ni des sommes formidables englouties par les exactions des mandarins, ni du gaspillage de la main-d'œuvre corvéable, ni des dommages causés par les calamités naturelles, ni de ce que nous coûtent le vagabondage d'une partie de la population et les vols trop fréquents. Voilà cependant les véritables maux dont le fardeau écrase de plus en plus notre pays.

Considérons un instant, par exemple, les abus auxquels donne lieu la corvée. Vous savez que chaque inscrit doit, outre la capitation, quatorze jours de corvée qui sont tous rachetables. Cet impôt ne devrait donc pas, en principe, peser bien lourdement sur le peuple. En fait, vous n'imaginez pas quel cortège de troubles et de misères l'accompagne dans les villages. Par leurs allées et venues continuelles, tout le long de l'année, les corvéables sont une cause permanente du désordre. De plus, les mandarins ne se font pas faute, à cette occasion, de multiplier leurs concussions. Tantôt ils réquisitionnent un homme qui a déjà acquitté sa corvée; tantôt, moyennant finances, ils en exemptent un autre. C'est continuellement le régime du bon plaisir.

Alors que les mandarins devraient donner au peuple le salaire de son travail, c'est le peuple, au contraire, qui est contraint d'acheter aux mandarins l'honneur de travailler pour eux!

Etonnez-vous, après cela, de voir s'accumuler les ruines et les faillites!

D'autre part si vous tenez compte de tout ce que gaspille la tourbe des satellites, chefs de canton et de villages, vous verrez que c'est à peine si le dixième des sommes versées par le peuple épuisé pour le rachat des corvées parvient à sa vraie destination. Songez à tout cela, si vous voulez comprendre la désorganisation progressive de nos villages.

Ainsi donc, à l'heure actuelle, le peuple annamite, semblable à un troupeau de bêtes trop pesamment chargées, à la merci du premier mandarin venu, assommé de vexations, n'a plus la force de se plaindre. Il se traîne vers la mort, inconscient, presque sans regret. Placé entre la peur du fonctionnaire français et le bon plaisir avec lequel le traitent les autorités indigènes, il se résigne à tout supporter: au besoin d'ailleurs, on lui inspire cette résignation à coup de bambou et de fouet. Aussi je crains fort que le jour où la pauvreté sera le lot de tous et où la misère actuelle se sera encore accrue, le peuple n'ait plus qu'à choisir entre deux moyens d'existence: la mendicité pour les pusillanimes, et le brigandage pour les gens de cœur.

J'ai peur aussi de voir dans quelques années nos villages se vider, et le linceul de la mort tomber sur nous. Ceux qui ne mourront pas de faim dans leur maison, mourront vagabonds sur la route ou dans les cachots des mandarins. Les champs ne seront plus labourés: faute de corvéables les corvées ne seront plus exécutées et les impôts ne rentreront plus, par suite de la disparition des contribuables.

Que gagnerez-vous d'ailleurs à laisser les autorités indigènes ronger jusqu'à la moelle, comme une vermine, le peuple qu'elles réduisent peu à peu à l'état des Peaux Rouges d'Amérique? Rappelez-vous que c'est pour avoir répandu la fleur rouge de la liberté par toute la terre que Napoléon 1er de France, envoyé de Dieu, vivra

éternellement dans la mémoire des nations; d'autre part, n'est - ce point dans votre France, comme je me le suis laissé dire, que les femmes et les enfants du peuple se plaisent à répéter le précepte: "Aimez-vous les uns les autres, faites du bien à vos ennemis"? Or, voici maintenant qu'un des plus vieux pays d'Asie est frappé d'une misère et d'une décadence sans précédent, du jour où vous y avez planté votre drapeau. Cela ne vous inquiète-t-il pas quelque peu et votre amour-propre n'en est-il pas blessé? A mon avis, vous devriez avant tout vous préoccuper de porter remède à cette situation, en travaillant à notre relèvement. Il y va de l'honneur de votre nation.

Les abus du mandarinat indigène, le fardeau des impôts, la misère du peuple ont dépassé toute mesure et les autorités françaises - elles-mêmes semblent le reconnaître, mais un peu trop tard. On a fait grand bruit récemment autour d'un programme nouveau d'administration coloniale indigène. On a parlé de suivre une politique d'association et de conquérir l'affection du peuple annamite. Je me suis fait lire dans les journaux français locaux le discours qu'a prononcé le Gouverneur général au Conseil de perfectionnement de l'enseignement indigène. Il s'y est assigné comme double tâche immédiate à la fois de traiter plus libéralement les Annamites et de développer leur instruction. Il a parlé aussi de la modification du Code pénal, de la suppression des vieux examens littéraires, de la multiplication des écoles et de bien d'autres réformes aussi urgentes qu'opportunes. Mais j'ai été étonné de ne trouver dans ce discours aucune allusion aux abus criants commis par les autorités indigènes, surtout à propos de la perception de l'impôt et de l'exécution des corvées.

Le rédacteur en chef du Courrier d'Haiphong, un Français, a écrit un grand nombre d'articles sur des questions Indochinoises. Il y a signalé avec autant de justesse que de clairvoyance les abus qui entraînent le régime fiscal et le système des corvées. Mais quelle n'a pas été ma

stupéfaction de le voir soutenir cette thèse que l'administration de l'Annam n'est possible que si l'on rétablit partout l'autorité des mandarins! Quelle aberration! Comme s'il n'était pas évident déjà que les mandarins abusent du pouvoir que leur laisse l'autorité française pour opprimer le peuple et rendre odieux le nom de la France dont ils se parent!

Il est donc tout - à - fait inutile d'espérer notre relèvement si vous ne supprimez pas tout d'abord ces abus, si vous ne donnez pas au peuple une meilleure administration en triant soigneusement les mandarins.

Actuellement, je vous le répète, le peuple annamite est acculé à la limite de la misère, parce que les fonctionnaires, qui devraient avoir le souci de ses intérêts, sont incapables, d'autre chose que de transmettre des ordres ou de flatter leurs supérieurs. Et vous voudriez encore augmenter le pouvoir de ces hommes en leur confiant le soin de réaliser les réformes dont nous attendons le salut! Ne savez-vous donc pas que ces réformes, ils ne se décideront jamais à les appliquer, sinon pour en battre monnaie?

Les jolis tableaux ne s'accrochent point à des murs décrépis, et ce n'est pas davantage sur une table mal propre qu'on étale les bijoux précieux. Si c'est en maintenant l'état de choses actuel que vous songez à traiter libéralement des Annamites, à développer leur instruction, vous risquez qu'on vous reproche de les traiter comme les enfants dont on apaise les pleurs avec un jouet, ou comme des affamés auxquels on offrirait à manger un lingot d'or.

J'en arrive à croire que la politique du Protectorat est basée sur la crainte que le peuple annamite ne nourrisse de noirs desseins et ne songe à se révolter. C'est pourquoi l'on se sert des mandarins pour les surveiller très étroitement, et l'on a recours, pour le comprimer, aux lois les plus dures du code indigène.

Mais tout cela est bien inutile ou plutôt n'aboutit qu'à

augmenter les pires abus des autorités indigènes et à retarder le progrès de notre pays. En effet, si l'on peut croire tout naturellement qu'un peuple européen a l'amour de l'indépendance et se révolte quand il est esclave, il est ridicule de prêter de tels sentiments à des Annamites. Autant vaudrait supposer à un paralytique la force de sauter un mur pour piller une maison, ou à un enfant de trois ans, celle d'être incendiaire ou meurtrier!

Depuis fort longtemps, le niveau de l'instruction reste peu élevé chez les Annamites. Ils ont le sentiment de leur dignité aussi peu développé que leur intelligence. Ils ne peuvent vivre ensemble sans se traiter en ennemis. Les membres d'une même famille se déchirent les uns les autres et l'on trouve même des frères divisés par les haines mortelles. Eût-elle le ferme dessein de se révolter, la nation manquerait donc de point d'appui, d'armes et de finance.

Admettons un instant que le Protectorat accorde à une partie de la nation l'administration directe de telle ou telle province et qu'il lui fournisse, à cet effet, des fusils et des canons. Presque aussitôt, les luttes intestines reprendraient de plus belle, les coups de feu se multiplieraient, le brigandage deviendrait général, et l'on arriverait, bien vite à l'extinction totale de la race, tant il est vrai que nous sommes incapables de garder notre indépendance à nous seuls dans le monde moderne, et à plus forte raison encore, de nous mesurer avec une autre nation.

Il est donc bien établi qu'actuellement le peuple annamite n'est capable d'aucun mouvement sérieux de révolte et que, par suite, il n'y a pas lieu de s'en préoccuper pour l'instant. Certes, je ne vais pas jusqu'à dire que l'Annamite d'aujourd'hui aime le Protectorat de tout son cœur et qu'il mourrait volontiers pour lui, car les exactions des autorités indigènes, qui depuis si longtemps l'oppriment, n'ont fait qu'accroître son mécontentement. Ecrasé par des impôts toujours plus lourds, victimes

d'inondations, de sécheresses et de famines trop fréquentes, acculé à la misère, il commence à murmurer tout haut. Le malaise est général dans tout le pays et il s'en faut de peu que l'opposition ouverte ne commence contre les autorités.

Il est à peu près certain que si, en cas de guerre de la France avec une puissance étrangère, la fortune ne se prononçait par tout de suite en votre faveur, la masse du peuple en profiterait pour susciter des troubles. L'écume de la population monterait à la surface. Ce serait le pillage organisé. Ceux qui se sentiraient les plus forts ne craindraient pas d'aller jusqu'à l'assassinat pour assouvir leurs haines privées.

Quant aux autorités indigènes et aux classes supérieures de la population, elles n'attendraient que le moment où le sort des armes serait décidé pour prendre parti. Et si vous étiez battus, vous les verriez lutter de vitesse pour ramper devant le vainqueur. Que leur importerait de rester esclaves? Un simple changement de maître suffirait à leur bonheur.

Voilà le fond de l'âme annamite à l'heure actuelle. C'est pourquoi, si les Annamites étaient appelés un jour à s'acquitter de leur dette la plus sacrée, je veux dire à prendre les armes pour la défense de leurs protecteurs et de leur pays contre un ennemi du dehors, les défactions, je le crains fort, seraient nombreuses.

Cependant, je le répète, ce sentiment a sa source unique dans les trop grandes souffrances du peuple et dans la politique trop oppressive des autorités indigènes. C'est cela seulement qui pousse la nation vers les résolutions désespérées; mais ne croyez pas qu'elle se jeterait tout entière et le cœur léger dans une aventure périlleuse. Je suis persuadé, au contraire, que si le Protectorat voulait sincèrement orienter dans une autre direction sa politique indigène, s'il se décidait à choisir parmi nous des hommes compétents; auxquels il donnerait une parcelle de pouvoir et surtout du prestige, qui investirait de sa con-

fiance, en les admettant dans ses conseils avec voix consultative pour aviser avec eux aux moyens de supprimer les abus actuels et de relever, en particulier, la condition misérable du pays, s'il voulait reconnaître à nos notables et à nos lettrés, le droit d'exprimer tout haut leur opinion, s'il multiplierait la publication des journaux indigènes pour éclairer le peuple, s'il codifiait notre législation pour mettre fin à l'arbitraire des mandarins, s'il se décidait à abolir les examens surannés, à établir partout des écoles et des bibliothèques, à augmenter le nombre des instituteurs et des professeurs, à ouvrir aux Annamites l'enseignement du commerce, de l'industrie et des sciences exactes, à régulariser la perception de l'impôt; si, en un mot, le Protectorat voulait graduellement travailler à notre relèvement et à nous assurer les bienfaits de la paix, cette sollicitude trouverait un écho joyeux dans l'affection du peuple, et désormais la seule crainte des Annamites serait de voir la France abandonner l'Annam à ses propres moyens. Malheureusement, la décadence actuelle de ce pays et l'ignorance de ce peuple sont sans exemple dans le reste de l'Europe ou de l'Asie.

Nous avons l'habitude, ici-bas, de considérer comme un père celui qui nous protège, comme une mère celle qui nous entoure de tendres soins et nous donnons toute notre confiance à celui qui nous enseigne et nous élève et qui, par cela même, nous permet de prolonger notre vie sur cette terre, où la lutte pour l'existence met les hommes aux prises les uns avec les autres. Or, nous ne manquons pas de voisins, à l'Est, à l'Ouest, au Sud ou au Nord, sur lesquels nous pourrions au besoin nous appuyer, mais quand on choisit un appui, n'est-il point de la plus élémentaire prudence d'examiner quels profits matériels ou moraux (ou inversement quelle honte) il nous apportera?

Quelque séculaire que puisse être sa stupidité, l'Annamite ne consentira pas volontiers, croyez-le bien, à

courir de tels risques: il n'exposera pas à la légère ce sang qui a pourtant subi tant de mélanges et de souillures, ni ce corps qui a résisté aux mouches, aux renards et aux loups de tant de champs de bataille, pour changer simplement de maître ou pour obtenir une indépendance qu'il n'a jamais connue. Mais il dépendra uniquement de la politique future qu'adoptera le Protectorat de l'empêcher de recourir aux résolutions désespérées.

C'est le coeur rempli d'angoisse et parce que je n'ai personne à qui je puisse parler librement, que je me suis décidé à prendre le pinceau pour vous exposer très franchement mon sentiment. Si le gouvernement français a réellement à coeur de traiter plus libéralement les Annamites, il ne pourra qu'approuver mon initiative et adopter mes conseils. Il m'invitera à venir moi-même devant ses représentants pour m'expliquer à l'aise. Et ce jour-là, je lui ouvrirai tout mon coeur. Je lui montrerai ce dont nous souffrons et ce qui nous manque. Et je me plais à espérer que ce sera alors le réveil, la résurrection de notre nation. Ce sera le bonheur de notre pays et ma plus ardente ambition. Mais si, au contraire, vous continuez à n'avoir d'autre politique que de laisser opprimer notre race et si, malgré tout, les Annamites s'y résignent sans révolte ni haine, alors je vous demande de m'accuser de calomnies et de mensonges, de me placer entre la cargue, les chaînes et le chaudron d'huile bouillante, et de me montrer en cet état à tous les hommes intelligents du pays d'Annam afin que mon exemple les incite désormais au silence et leur fasse voir le danger d'imiter ma témérité et mon imposture.

Ce sera la pire des calamités pour mon pays, mais je ne protesterai plus; et sans murmure, je subirai la condamnation qu'il plaira à l'autorité française de m'infliger.

15e jour de la 9e lune de la 18e année
de Thành - Thai

PHAN - CHAU - TRINH

**THƯ CỦA Ô. PHAN CHU TRINH
GỬI TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG
1906. NGUYỄN VĂN CHỮ HÂN
Ô. NGUYỄN VĂN VINH DỊCH RA
PHÁP VĂN NĂM 1906 ĐỂ GỬI
CHO TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG**

**THƯ CỦA ÔNG PHAN CHU TRINH
GỬI TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG
NĂM 1906, NGUYỄN VĂN CHỮ HÂN,
ÔNG ĐẶNG THÁI MAI DỊCH RA QUỐC
NGỮ IN TRONG TUẦN BÁO "TÂN DÂN"
SỐ ĐẶC BIỆT KỶ NIỆM PHAN TÂY HỒ
NGÀY 24-3-1949 TẠI HÀ NỘI**

**THƯ PHAN CHU TRINH
GỬI TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG**

Phan Chu Trinh, thụ trước tác⁽¹⁾ hậu bố, tỏ bày cái tình trạng ở nước Việt Nam:

Trộm xét từ khi Pháp sang bảo hộ nước Nam đến nay, những việc bắc cầu, đắp đê, sửa sang đường sá, xe lửa, tàu thủy, chạy khắp mọi nơi, cùng là lập ra sở bưu chính để thông báo tin tức, đều có lợi ích cho nước Nam, người ta ai cũng thấy cả. Nhưng có nhiều việc không thể nhìn đi mà không nói, là các mối tệ hại ở trong quan trường, các sự tât khố ở chốn dân gian, những sự hư hỏng về nền phong hóa, cùng là những cái có quan hệ đến số mệnh nước Nam thì Chính phủ đều gác để một bên, mặc kệ cho hư nát mà không thêm hỏi đến. Trong khoảng vài mươi năm nay, các bậc đại thần ăn đấm nằm đũa ở chốn triều đình, chỉ biết chiếu lệ cho xong việc: quan lại ở các tỉnh, thì chỉ lo cho vững thân thế mà hà hiếp bóp nặn ở chốn hương thôn. Jám sĩ phu thì ganh đua nhau vào con đường luân củi hót nịnh, không biết liêm sỉ là gì! bọn cùng dân bị nặn bóp mãi mà máu mù một ngày một khô, không còn đường sinh kế nữa. Đến bây giờ thì sự thế hư hỏng, nhân dân lìa tan, phong tục suy đồi, lễ nghĩa bại hoại, một khu đất hơn 4.000.000 thước vuông⁽¹⁾, một dân tộc hơn 20.000.000 người lại sắp sửa ở cái địa vị bán khai mà quay về cái địa vị dã man. Những người có trí thức thấy cái thảm trạng như thế, lo đến nỗi giống tiêu diệt, cũng muốn rung chuông gõ mõ đánh thức nhau dậy, để lo phương cứu vớt lấy nhau, nhưng mà kẻ mạnh bạo thì trốn tránh ra ngoài nước, chỉ

(1) Trước đây, một bực trong ngạch quan lại triều đình Huế nói do Phan nhiều các người đương đại khoa được hết đầu bổ dụng thường được xếp vào nam nay. (Các chú thích trong thư này đều của Đặng Thái Mai)

kêu gào than khóc mà không dám về; kẻ nhút nhát thì chịu vùi đầu ở chỗ hưởng thôn, dành già dui già diếc mà không dám bàn nói đến. Chưa từng có người nào dám đến trước của quan Bảo hộ phơi gan giở máu, kể rõ cái thù đoạn tàn ngược của quan trường, cũng là cái tình trạng thảm khổ của cùng dân, khiến cho cái tội ác của quan lại và cái khổ của dân trong mấy mươi năm nay, lọt vào trong tai các quan Bảo hộ. Đến nói nước Nam bây giờ gần thành như một người ốm nặng gần chết, khô có thuốc mà cứu chữa được nữa. Đó thật là tội tại sĩ phu nước Nam, mà gây nên tội ấy thì cũng bởi hiểu lầm rằng Chính phủ Bảo hộ dùng chính sách ngược đãi người Nam làm cái chính sách hay nhất, tốt nhất.

Tôi cáo quan đã mấy năm nay, đi khắp trong Nam ngoài Bắc, tình trạng nhân dân khốn khổ, quan lại tham tàn, đều được mắt thấy tai nghe, và cứ luận ở dân gian về cái cách Chính phủ đối đãi người Nam và người Nam đối đãi Chính phủ, cũng đều để tai nghe mà ghi vào dạ cả. Tôi không dám nhút nhát, xin cứ thực bày tỏ ra sau này, các quan Bảo hộ nghe thấy, chắc cũng xót ruột đau lòng, cho làm phải mà không nỡ cự tuyệt.

Hiện nay người Nam trừ những người ở trong quan trường không kể, còn ra thì không luận người khôn người ngu, trăm miệng một lời, đều nói rằng Chính phủ ngược đãi người Việt Nam, rằng Chính phủ không lấy loài người đãi người Việt Nam. Thấy quan lại nước Nam không sẵn sóc tới việc dân mà tàn ngược với dân thì lại đều nói rằng đó là Chính phủ cố ý dung túng khiến cho các nước lân nhau chớ nói giống mồm môi, đó tức là cái kế thực dân của Chính phủ. Trong mấy năm nay, suốt cả trong Nam ngoài Bắc, khắp thành thị cho đến hương thôn, ý tưởng của nhân dân đều như thế cả. Lại xét biết tri mình không đủ sống được, sức mình không chống lại được, thì lại nghiêng cổ giương mắt trông mong các nước mạnh ở đâu đâu hoa may họ đến cứu mình chẳng. Chao ôi! một dân tộc đến 20 triệu

người, kẻ có học thức cũng đến vài mươi vạn, mà tới tầm mù mịt, mềm yếu hơn hèn, không đủ sức bênh vực được nhau, để liệu cách sinh tồn, lại ứ ứ cạc cạc, không biết rằng mình ở vào cái thế giới cường quyền thịnh hành, "hơn được kém thua" này, mà còn có cái mơ tưởng hảo huyền như thế, dân trí thực cũng đáng thương vậy! Nhưng đã bao nhiêu năm nay người Nam ở dưới bóng cờ nước Bảo hộ, mà đến bây giờ nói giống ngày một yếu hèn, không còn có kế gì cứu vớt lấy nhau, đến nỗi nóng nảy điên cuồng, theo cái kế sách để mặt, chỉ trông mong vào nước khác, thế thì vì ai mà nên nổi thế? Tuồng các quan Bảo hộ cũng nên suy xét kỹ càng vậy.

Cái nguyên nhân sinh ra cái tệ ấy có ba điều:

Một là chính phủ Bảo hộ dung túng quan lại Việt Nam thành ra cái tệ "cố tức"⁽¹⁾. Xưa này chính phủ Bảo hộ đối với nước ở dưới quyền thống trị của mình, thường thường chỉ đặt một vài vị quan to cùng với chính phủ bàn xử cầm cái đại cương về việc chính trị, còn các quan lại ở các địa phương, thì tuy có đặt quan Bảo hộ, nhưng cũng phải dùng người bản xứ để coi việc và trị dân. Việc làm giỏi hay không, dân yên hay không, thì cốt nhờ về cái tài năng của dân bản xứ thế nào. Nước Nam độ bốn mươi năm nay, vạn nước một ngày một suy, suốt từ trên đến dưới, chỉ biết chuyện luôi biếng vui chơi. Pháp luật, chế độ không còn có cái gì ra trò, nhân tài cũng tiêu diệt đi mất cả. Người trên thì làm lâu được thăng trật, chẳng qua như sống lâu lên lão làng, người dưới thì đem của mua quan, thật là tiền bạc phá lệ luật. Người này làm, người kia bắt chước, lâu rồi thành ra thói quen. Những người đó đạt muốn cầu bề bần thì hơi nình luồn cúi ở các nhà quyền quý; những người ở nhà thì ỷ thân, cậy thế, hà hiếp bóp nặn ở trong làng, ngoài

(1) Cố tức là cố, tức là không dám bày tỏ, không muốn đời cho người khác biết.

việc trai gái, ăn uống thì không còn biết việc gì. Những người làm ăn phát đạt, làm bạc nhiều tiền, thì chỉ tìm cách ăn chơi cho sung sướng. Suốt cả thành thị cho đến hương thôn, đứa gian giảo thì như ma, như quỷ, lừa gạt bóc lột, cái gì mà chẳng dám làm; đứa hèn yếu thì như lợn, như bò, giẫm cổ, đè đầu, cũng không dám ho he một tiếng. Cả mấy mươi triệu người, như một đàn ruidi, lũ kiến, không còn có chút nhân cách nào, đó là thảm trạng trước mắt, ai cũng trông thấy, không phải tôi dám nói quá lời, để vu cho người cả một nước đâu.

Nay cứ xem cái nhân cách của người Nam tời mặt như thế, không kể là quan là dân, hay là hạng người nào, thì tất phải lập ra hình phạt, phòng giữ cho nghiêm, dùng pháp luật mà ràng buộc, rồi sau mới dắt diu nhau lên con đường tiến hóa, thì cuộc trị an mới mong duy trì được lâu. Chính phủ Bảo hộ ở nước Nam đã lâu, không phải là không biết rõ như thế, lại hiểu rằng: tục nước Nam không thể đổi ngay được, người nước Nam không thể dùng làm gì được, chỉ phải cầm lấy quyền lớn trong nước mà cứ để chính phủ Nam triều, cứ dùng quan lại nước Nam, để lấy người sai khiến, làm việc sưu thuế. Còn việc nước Nam, dân nước Nam thì không cần hỏi đến; trong ý cũng nói ta dùng người Việt Nam để trị nước Việt Nam mà thôi. Cũng có đôi khi thay đổi một vài ông đại thần, hoặc là thăng giáng một vài viên quan lại, cái người bị đuổi đi đã đành không làm được việc, mà cái người thay chân ấy cũng có phải là người làm được việc đâu, cái người bị cách vẫn là gian tham, mà cái người được bổ cũng không phải là người liêm khiết! Phương chỉ hôm nay bị giáng, bị cách, ngày mai lại được thăng, được thưởng: ở nơi này cần khoản⁽¹⁾ thì lại dời đi nơi kia, thì tuy có phạm tội tham, mang tiếng xấu, cũng có hại gì đâu! Quan lại nước Nam thấy chính phủ có ý dùng túng như thế, cho là việc thường, lâu rồi quen đi, đứa cần đồ lại càng cần đồ, chỉ lo đem tiền đi mua quan, đứa biếng

(1) Cần khoản: chiếm một nơi quan trọng, có nghĩa là cần cứu về một khoản hình sự nào đó.

lười lại càng biếng lười, chỉ biết khóa miệng cho yên việc. Áo mũ thùng thình, ngựa xe rộn rịp, hội quan chức thì ông này là đại thần trong triều, ông kia là đại lại các tỉnh, chỉ biết có một việc là ngày đi hội thương⁽²⁾ hay ra công đường xử kiện, còn hỏi đến việc lợi bệnh⁽³⁾ trong nước, hay là trong một tỉnh, thì mơ màng chẳng hiểu một chút gì; ông này là quan phủ ở phủ này, ông kia là quan huyện ở huyện kia; chỉ biết việc bắt phu, thu thuế cũng là đi đón đi tiễn các quý quan, còn hỏi đến việc nên làm, nên bỏ ở trong phủ, trong huyện, cũng mơ màng mà chẳng hiểu chút nào cả. Còn đến việc đút lót người trên, sách nhiễu kẻ dưới, thì không cứ là quan to, quan nhỏ, đều công nhiên cho là cái quyền lợi của người làm quan đáng được, dẫu có ai bàn nói đến cũng không kể vào đâu.

Than ôi! Nước Nam nhân cách tời mặt, dân trí tời mặt, nhưng nếu vài trăm năm nay cứ đời bại mãi như thế, thì nói giống tất phải tan nát: những bao giờ rồi, có thể nào độc lập được hơn nghìn năm, nghiêm nhiên là một nước lớn ở phương nam, số người vẫn cứ sinh sôi nảy nở ngày thêm nhiều ra, đến bây giờ thành ra một dân tộc lớn trên thế giới. Thuộc địa của Pháp, khắp cả năm châu, phòng khiếm cách cai trị thuộc địa nơi nào cũng như thế cả, thì còn ai vui lòng yêu mến nữa?

Than ôi! Pháp luật của nước Nam tuy rằng không công bằng, nhưng mà thuộc về cái mặt ngăn cấm quan lại thì thật nên dùng để trị quan lại đời này. Bây giờ chính phủ lại chỉ dùng cái hình luật rất thâm khắc ác độc để trị hoặc bọn dân ngu, mà đối với quan lại thì pháp luật rất là sơ sài, đến nỗi như đẻ nước vỡ chân, tung tóe ra mà không thể nào ngăn cản được nữa, thế thì lỗi tại chính phủ dùng túng quan lại mà thành ra cái tệ ấy đó.

Hại là chính phủ khinh rẻ sĩ dân Việt nam thành ra cái tệ xa cách. Người Pháp ở nước Nam đã lâu, thấy người Nam quan lại thì gian tham, kẻ sĩ dân thì ngu xuẩn, phong tục thì đời bại, ghét rằng người Nam không có phong cách

(2) Hội thương: họp mặt với các quan Tây để trong quyền công việc thì ra là để nghe mệnh lệnh và hiểu thế.

(3) Lợi bệnh: lợi ích.

quốc dân. cho nên phàm những bài đăng trên các tờ báo, cho đến những khi bàn bạc chuyện trò đều tỏ ý ghét người Nam. khinh người Nam. cho là người Mọi, vì với lợn bò, không muốn đi đất lên cho ngang với mình, mà lại sợ đến gần mình làm cho nhớp bẩn nữa. Vài mươi năm nay, không cứ hạng người nào, không cứ có tội hay không có tội. nếu xúc nộ⁽¹⁾ quan Tây, thì đều bị kỳ nhục⁽²⁾. Những người nghèo đi làm thuê, những dân phu đi làm việc quan, bị người Tây đánh đau hay là đập chết, cũng thường thấy luôn. Những việc ấy đồn thổi đi khắp trong Nam ngoài Bắc, ai nghe cũng phải kinh hãi tức giận, cho là người Tây đãi mình như chim muông, coi mình như gỗ đá, nhưng chỉ căm tức mà không dám nói ra. Những người nhà quê ngu khờ, sợ uy khiếp thế, xem người Tây như sấm như sét, chỉ lo tránh cho xa; những kẻ sĩ phu hơi có liêm sỉ, thì đều sợ cái đường làm quan mà không dám bệ men đến. Chỉ có những người ham lợi lộc hay là cấp bách về việc ấm no trong nhà, cục chằng đá phải đâm đầu vào trường nô lệ. Khi đêm hôm thanh vắng một mình, nghĩ đến những cách người Tây khinh rẻ đãi mình, cũng biết tức giận, biết xấu xa, mà mình lại phân vân với mình, chỉ vì mình ở trong vòng, không làm thế nào được, cũng phải im hơi lặng tiếng cho xong việc đi. chứ có phải bọn ấy toàn là đồ vô sỉ, vui thích những sự ở nhục thế đâu. Hiện bây giờ, quan lại nước Nam, không cứ quan lớn quan nhỏ, khi tiếp kiến quan Tây đều là run sợ rụt rè, chỉ sợ thua thốt sai lầm làm cho quan Tây nổi giận. Ở các chốn hương thôn, những kẻ thân sĩ, khi đi ở ngoài đường ngẫu nhiên gặp người Tây, không cứ là Tây quan, Tây lính hay là Tây buôn, thì phải cúi đầu cup tai rảo bước mà đi cho mau, chỉ sợ tránh không xa mà bị nhục.

Nay hai nước ở cùng một xứ, mà tình ý xa cách nhau như thế, cho nên những người cầu làm quan thì ngày càng đến trực trước của các quan Bảo hộ, mà những người có kiến thức ở trong nước thì không ai dám đến trước sân,

(1) Xúc nộ: xúc phạm

(2) Kỳ nhục: bị xúc phạm nhục nhã

những người kiện cáo thì đôi khi được thấy mặt quan công sứ, mà cái tiếng sàu khỏ ở chốn nhân gian thì không bao giờ được lọt vào tai quan công sứ.

Than ôi! Lấy cái tội gian tham vô sỉ mà buộc cho người Việt Nam thì thật không chối cãi được. Nhưng mà cả một dân tộc đến 20 triệu người há lại không có một vài người có thể bèn nói đến việc lợi bệnh có ích lợi cho nhà nước, mà chính phủ Bảo hộ nhất thiết khinh rẻ đi, tôi sợ rằng ở với nhau càng lâu lại càng xa nhau, khổ lòng mà mong hai bên tình ý đều thông với nhau được. Mới đây Đại Việt tân báo có nói rằng số người Việt Nam ở Nhật Bản hiện nay có chừng hai mươi người. Trong số chừng hai mươi người ấy há lại không có một vài người hơi biết cái hiện trạng cùng khốn của nước Việt nam bây giờ ư? Và từ chỗ những người ấy mà đi đến đình quan Bảo hộ tỉnh mình, xa thì độ một ngày, gần thì độ vài ba giờ, thế mà dân nước Nam xưa kia chưa từng bước chân ra khỏi cửa, nay thì chịu bỏ mồ má, lia vợ con, vượt bể ra khơi, mà mò đến một nước mấy nghìn năm nay không biết bao giờ, kêu gào khóc lóc, để thổ lộ cái khi uất ức bất bình, chủ quyết không chịu đến của quan Bảo hộ mà bày tỏ những sự đau đớn ở trong lòng, thế là tại chính phủ Bảo hộ khinh rẻ người Việt Nam, thành ra cái tệ xa cách mà sinh ra thế.

Ba là tại các quan lại Việt Nam nhân cái tệ xa cách ấy mà thành ra cái tệ hà hiếp dân. Chính phủ Bảo hộ vì người Việt Nam tình ý không thông, mà quan lại làm càn làm bậy trên kia đã kể qua rồi. Nhưng phỏng khiến không có người đứng giữa ngăn cản hai bên, ngộ có một ngày kia các quan-Bảo hộ vì ở lâu mà hiểu rõ được tình ý người Việt Nam, hoặc là người trong nước không chịu nổi, mà phải bày tỏ các mối tệ của quan lại ra, người Pháp người Nam thông hiểu được nhau, thì quan lại còn thò ngón gian vào đâu được nữa. Quan lại có muốn như thế đâu, tất phải tìm cách để xa lia ra. Họ biết rằng sưu thuế thu nạp cho thanh thỏa là điều chính phủ thích, gàn trở việc quan, hay là họp đảng mưu toan bạo động, là điều chính phủ ghét. Cái điều chính phủ thích thì họ hết lòng hết sức làm cho được việc.

Tuy lột da dân, hút máu dân, chèn xương dân cũng không cần. Các quan tỉnh, quan phủ, quan huyện ý quyền thế để dọa nạt dân ngu và dè nén sĩ phu, lại sợ sĩ dân hoặc có tức giận mà chống lại chăng, họ lại nhân điều chính phủ ghét mà vu oan, hoặc là nói rằng họp tập thân sĩ, sợ có ý thức gì khác chăng... Mấy câu mơ hồ, không có chứng cứ gì cả. Chính phủ không hiểu cái mưu gian của họ, lại cứ tin họ, vì thế mà có người phải lụy đến thân gia, mắc vào tù tội.

Cũng có khi chính phủ biết là bọn quan lại nói dối, nhưng lại cho là họ làm được việc quan, rồi cũng làm thình mà không trị tội. Bởi thế dân tình càng cách, sĩ khí càng suy, quan quyền càng thịnh. Các quan phủ huyện chen thẳng dân nào béo thì ăn, tù việc kiện cáo, việc trộm cướp, việc án mạng, cho đến các việc vặt khác, việc gì cũng bóp nặn lấy tiền: còn như là chính phủ sức hỏi trong hạt mình có bao nhiêu trường học, dân lính giống tằm về nuôi, cùng là nhà làm ruộng mang thóc đi đâu xáo, số đình, số điền bao nhiêu, cùng là quan Tây đi khám, thầy thuốc đi trồng đậu; và những việc vận tải đồ đạc. Chính phủ thì cho là việc thường, không có gì nhiều dân cho lắm, mà quan lại thì cứ nói rằng đó là việc giao thiệp, rồi sai trát đi bắt dân, làm ồn ào cả lên, nào là đua, là đón, là khai, là báo, nào là tien pnat, tien out gray. Quan đã quơ quét được một số tiền to rồi. Phàm những việc sàu khổ ở dân gian, tức là những mối lợi to của quan lại. Không cứ việc lớn việc nhỏ, việc hoãn việc cấp, hễ nắm được một mảnh giấy của quan bảo hộ thì họ quý như hòn ngọc, coi như cái bùa hộ thân, vì nhờ đó mà thu được nặng túi!

Thậm chí các nha dịch và các tổng lý thấy béo bò qua cũng thêm mà tìm cách chám mút đôi tý, đua nhau đem tiền bạc ra tình lo chạy, cầu được một chút gì nhỏ nhỏ, nhai cả bả giả cũng đủ no béo rồi. Nghiệm thế thì tình trạng khốn nạn của dân cũng đáng thương thật, chỉ vì sợ uy khiếp thế mà không dám ho he. Trong đám thân sĩ cũng nhiều người biết vì mình ở ngoài vòng, sợ mang lấy hiềm nghi nên không dám nói đến. Các quan to cũng biết như thế cả, nhưng vì ăn của đút, rồi cũng giả diếc giả dui, còn các quan Bảo hộ thì vì ý tính không thông, không tài nào

hiểu thấu được. Đến bây giờ dân cùng của hết, người giàu, người nghèo, đều khốn khổ cả; người nào cũng oán thán, trộm cướp nổi lung tung, sự thế thật là nguy cấp. Thân sĩ trong nước, người thì xuống ra học chữ Tây, người thì xin bỏ khoa cử, người thì góp vốn mở cửa hiệu buôn, ý cũng muốn cầu vớt lấy vài phần trong trăm phần; quan lại ghét rằng làm thế là có ý muốn chống chọi với mình thì lại bảo là điên cuồng, cho là âm mưu, những lời vu oan giả hoá, chắc là ngày nào cũng nói đến tai các quan Bảo hộ.

Than ôi! Nước Nam không kể là nước đá man hay nước bán khai, những mấy nghìn năm nay theo học chữ nào, sách vở háy còn đó, nếu lấy yêu dân là công, hại dân là tội, bọn quan lại đều là người có đọc sách, có biết chữ mà dám lấy quan trường làm nơi bán hàng, coi nhân dân như cá thịt, bảo những lời thương dân là diên rồ, cho những việc hung lợi là phản nghịch, làm cho đen trắng mập mờ, phải trái lẫn lộn, làm đây làm bạ, nói càn nói dỡ, không còn chút kiêng dè sợ hãi gì, thế là bởi quan lại nhân cái tệ xa cách mà gây nên.

Ba cai tệ mới kể ở trên, đó là mới nói qua đây thôi, còn đến các thói nịnh hót, các cách tham bạo của quan lại, cho các nhà kỹ vào Thái tây nghĩ mấy năm cũng không hiểu được: cái tình trạng đói rét sàu khổ của dân ngu, các nhà hội hoa Thái tây về mấy mươi bức cũng không dùng được.

Nhưng đó chỉ là tại chính phủ Bảo hộ dung túng quan lại, khinh rẻ sĩ dân, đến nỗi quan lại thừa cơ mà làm hại dân, còn đến cái chính sách kinh lý nước Nam của Chính phủ thì còn nhiều điều nên bàn nữa. Nghề làm ăn thì không dạy bảo, lối lợi thì không mô mang, chỉ biết sưu thuế thì tăng cho nhiều, bây giờ cũng khôn đến thế này, tại quan lại làm hại dân, mười phần độ năm sáu, mà vì sưu thuế nặng nề thì mười phần đến ba bốn. Nước Việt Nam mấy nghìn năm nay chỉ trông vào nghề làm ruộng, việc chăn nuôi cũng đâu tằm công chưa thành nghề riêng, còn nghề công, nghề thương thì đánh thua kém nhiều, không phải bàn đến nữa. Xưa kia suốt các hạng người trong nước, toàn là lưới biêng câu thả, gặp sao hay vậy, triều

đình thì không lo tính đến việc mở mang thực nghiệp, ở chốn hương thôn thì phần nhiều là quân du thủ thụ thực, nguồn lợi không thông, mối lợi lấp hết, vì thế cho nên các ngạch thuế đều thu nhẹ cả. Gặp năm đói kém, thì hoặc phát tiền hoặc cho vay gạo, dân ngu không có nghề nghiệp, chỉ hong hóng ngồi đợi người nuôi. Đến bây giờ khắp trong nước biết bao nhiêu đất bỏ hoang và dân vô nghề, chính trị thì đổ nát, nhân dân thì ngu lười, đã trải bao nhiêu năm như thế rồi. Từ ngày thuộc quyền bảo hộ của nước Pháp, nào là bắc cầu sửa đường, xây đồn lập ải cho đến lương bổng của quan lại cũng tăng lên, chi tiêu tốn kém kể hàng mấy trăm vạn, mà số tiền thu vào trừ các ngạch thuế thương chính ra thì chỉ trông vào thuế đình, thuế điền, cũng là sự thế phải đến thế. Nhưng nếu được vài bậc đại thần có tri thức, có lòng nhân ái, và vài trăm viên quan lại có đức thanh liêm, có tài mẫn cán, mà chính phủ tin dụng cho, để cùng nhau tính toán những việc đay lợi trừ hại, mở tài nguyên cho nước, thêm đường sinh lý cho dân, rồi sau hãy lần lần lấy thuế thì trên đã có lợi cho nước, mà dưới cũng không có hại gì đến dân, cũng không phải là không có cách gì làm được. Nhưng nay không làm thế, lại lấy có rằng quan lại không có tài cán gì, nhân dân lại hay lừa dối, không cần hỏi đến ruộng rộng hay hẹp, tốt hay xấu, đình nhiều hay ít, giàu hay nghèo, cứ nhất luật mà lấy thuế, năm nay thêm một phần, sang năm thêm một phần, năm nay gia một khoản, sang năm gia một khoản. Chính phủ đã lấy thế mà tiêu dùng cho đủ, cố hết sức mà làm; quan lại lại lấy thế để làm đường mua quan, răn mọ dân cho đủ ngạch. Cứ theo việc trước mắt thì cách làm như thế không phải là không dễ mà là lại lấy được nhiều tiền, nhưng chỉ sợ rằng tât hết nước mà bát cả, thì sau không thể có được mãi. Về khoa tài chính thì người Pháp rất là tinh tường, thử xem số hoa lợi của đất cát trong một tỉnh một năm được bao nhiêu, một người ăn mặc một năm hết bao nhiêu, chi tiêu vật vãnh một năm hết bao nhiêu, tiền đóng sưu nộp thuế một năm hết bao nhiêu, so tính cho kỹ thì nhân dân tiêu dùng thừa thãi hay là tưng thiếu, thật là rõ

ràng, không còn phải bàn nói nữa; hướng chỉ quan lại lại sách nhiễu, sưu dịch lại nặng nề, và gặp năm thiên tai, tiền của vật sản lại còn hao hụt không biết là bao nhiêu; lại còn chưa kể đến những quân lười biếng ăn bám và những quân trộm cướp bóc lột nữa. Thế mà muốn cho nhân dân không khốn đốn mà chết dần chết mòn đi, thì có thể nào được không? Lại còn đến cái tệ sưu dịch thật cũng không thể nói xiết được, mỗi tên đình một năm đóng thuế thân rồi phải bốn ngày công ịch và mười ngày cộng sưu, còn như đi làm thứ tạp dịch khác đều có tiền thuế, cứ như thế thì giống như dân cũng không đến nỗi khốn khổ gì cho lắm. Nhưng mà ở chốn hương thôn thật là phiền nhiễu, người nọ đi, người kia về, nối gót nhau trên đường không có ngày nào được yên cả. Quan lại lại rình thế mà quấy nhiễu, tha tên này, bắt tên kia, tùy ý mình muốn thế nào thì làm thế. Lúc đầu thì quan đem tiền thuế dân, sau thì dân đem tiền thuế quan; đứa cũng dân vì thế mà hết sản nghiệp, mà mất nghề làm ăn cũng thật nhiều. Còn những tiền có công, tiền hòa mái của Nhà nước phát cho, thì nhà lại ăn béo ăn xén, dân nghèo quanh năm vất vả ở trên đường, khốn khổ khó nhọc, mà tiền công mười đồng chỉ lĩnh được hai ba đồng mà thôi, như thế mà muốn cho bọn cũng dân không lia tan trôi dạt, có thể nào được không?

Nhân dân nước Nam bây giờ ngu xuẩn như trâu, như ngựa, tha hồ cho người rầy trời, cho người đánh đập, có miệng mà không dám kêu, gần chết mà không dám than thỏ, lại thêm lấy uy thế của Bảo hộ và quan lại nước Nam tàn nhẫn, cứ dùng roi vọt mà đánh cho đau, thì muốn gì mà chẳng được! Tôi trộm sợ rằng người giàu thì nghèo đi, người nghèo cũng thêm khốn, người hen yếu nhút nhát thì phải đi ăn mấy ân xin, quân gian dối mạnh bạo thì thành ra ăn trộm ăn cướp, trong đám bảy năm nữa, chốn hương thôn tiêu điều, nhân dân mòn mỏi, không vì đói rét mà chết, thì cũng vì lia tan mà chết, không chết ở đường xá, thì cũng chết vì quan lại hà hiếp, đến lúc ruộng không có người cấy, việc không có người làm, thuế má không có

người nộp, tuy có lột da đéo xương, làm đến đâu thì cũng lại then dận giống đồ ở Mỹ châu mà thôi, chứ có ích lợi được việc gì đâu!

Than ôi! Nã-phá-luân hoàng đế là ông sứ giả trời sai xuống rắc cái hoa tự do, người Âu châu đến bây giờ vẫn khen ngợi; lại đến câu "yêu giặc như bạn", đàn bà trẻ con nước Pháp vẫn còn nhắc đến luôn. Nay một nước cũ mấy nghìn năm ở cõi Á đông, mới thuộc về ngọn cờ ba sắc, mà đã đến khốn khổ, uất ức không tự lập được, các quan Bảo hộ chắc cũng đau lòng xót ruột ngày đêm lo lắng, tìm phương cứu vớt cho; lẽ nào để như thế mãi mãi, làm hại đến danh dự của nước Pháp, khiến cho kẻ khác mượn cơ thế mà thêm tiếng chê bai? Ở nước Nam bây giờ, quân lại tham tàn, sưu thuế nặng nề, nhân dân sầu khổ, thật đã quá lắm rồi, mà các quan Bảo hộ vẫn hình như chưa biết, thế chẳng chậm lắm rồi ư?

Mới đây trong Nam ngoài Bắc, nhân dân đồn thổi đều nói rằng cái chính sách cai trị nước Nam nay Chính phủ muốn đổi phương châm, làm cho người Tây người Nam cùng lòng hợp sức với nhau, đó thực là cái kế vãng yên lâu dài vậy. Nhưng tôi thường đọc những bài diễn thuyết của quan toàn quyền đăng ở các tờ báo, một thì nói rằng khoan đãi người Nam, việc cải hình luật, mở trường học, và các việc khác, cũng có nói đến nhiều, mà đến việc quan lại và việc sưu dịch, thì thật không nói động đến; ông chủ bút báo nọ ở Hải Phòng là người Pháp, bàn việc Đông Dương dài đến mấy vạn lời, cái tệ sưu thuế, nói cũng đã hết, mà cái việc quan lại nước Nam thì lại nói rằng "không theo cái phép cũ nước Nam, thì không trị được dân Nam". Ý kiến sai lầm như thế, thật lạ lùng thay! Nay chính phủ Bảo hộ dùng quan lại để áp chế dân nước Nam cũng đã lâu rồi đến bây giờ muốn đẩy lợi mà không trừ hại trước, mưu yên dân mà không chọn quan trước, thì lợi dấy sao được, dân yên sao được?

Bây giờ dân nước Nam đã sắp chết đến sau lưng, mà quan lại thì trừ việc truyền lệnh thu thuế, không còn biết

việc gì nữa, họ không làm qua loa cho xong chuyện, thì họ lại nhân dịp để kiếm tiền, đã không có công hiệu gì mà lại thêm nhiều dân nữa. Về màu xanh sắc đỏ vào bức tường đất bùn, bày vật lạ miếng ngon trên cái bàn bụi bặm, chỉ mất công mà được ích gì đâu! Thế mà cứ nói khoan đãi người Nam, khai hóa người Nam, có khác gì sợ con trẻ với khóc, mà đem bánh ngọt quả chín ra đó, lo dân đói làm trộm cướp mà chò mỏ vàng mỏ bạc ra chỉ làm cho nó nghi ngại mà chết thêm mà thôi, về cái chính sách kinh lý Việt Nam có thấy ích lợi được chút gì đâu.

Tôi xét kỹ chính sách của chính phủ Bảo hộ hình như ông sĩ dân nước Nam thêm mưu chống cự, muốn nhờ quan lại để dò xét, dùng hình phạt để hiếp chế, làm như thế chỉ nên mất sĩ khí của sĩ phu, mà thêm cái gian cho quan lại, về sự thực không đúng gì cả. Nay, yêu tự do, mưu độc lập, lấy sự làm nô lệ người là xấu hổ, ngờ cho dân tộc bên Âu châu có lòng như thế là phải rồi, chủ ngờ cho sĩ dân nước Nam như thế thì không khác gì ngờ người phải bệnh bại trên tường ăn cướp, ngờ cho đứa bé ba tuổi đứt nhà giết người. Nước Nam đã lâu nay học thuyết sai lầm, phong tục hư hỏng, không có liêm sỉ, không có kiến thức, trong một làng một ấp cũng xâu xé lẫn nhau, cùng nói cùng giống, vẫn coi nhau như thù hằn; cho đâu ai có muốn lo toan việc lớn, chưa kể rằng không có chỗ mà nương thân, không có khi giới mà dùng, không có tiền của mà tiêu, giả phỏng Chính phủ cho mượn cầm nghìn khẩu súng, cấp đất vài tỉnh cho ở, không thêm hỏi đến, tha hồ muốn làm gì thì làm, chỉ độ dăm năm, thật là báo thù lẫn nhau, đến chết hết mới thôi, quyết không thể sống nổi trong cái thế giới này, lại còn chống cự ai được nữa?

Sĩ dân nước Nam, không làm gì nói, đã đành là không phải lo, song bảo rằng cùng với chính phủ Bảo hộ một lòng một chí, không ngờ vực nhau, sống chết có nhau, thì cũng chưa hẳn đã có như thế. Vài mươi năm nay, quan lại tàn

ngược ngày càng tệ thêm, cùng dân oán hận ngày càng sâu thêm, lại thêm sưu thuế nặng nề, và nắng to lụt lớn, thiên tai thường xảy ra luôn, sinh kế càng thêm khó khăn, khổ này chưa qua khổ kia lại đến, không biết đến đâu là cùng. Đến bây giờ tiếng oán hận nơi nào cũng thê, nhân tình nhao nhao, nghe những tin thổi háo huyền, cũng đều lấy làm thật, chỉ vì chưa gặp được dịp, chưa dám đề lên mà chống chọi với quan lại đó thôi. Phòng như một ngày kia nước láng giềng thừa cơ mà gây việc, hai bên đương chống chọi nhau, dân nghèo nhân dịp khởi lên bạo động, người tham thì cướp bóc để lấy của, người mạnh thì chém giết để há lòng thù riêng. Quan lại thì dòm bên nào mạnh thì theo, bên nào yếu thì bỏ, thấy sự thế đã hỏng thì lại mau chân chạy trước, tuy bỏ chủ này làm đầy tớ chủ khác, họ cũng can đảm mà làm. Đó là cái ẩn tình của người Việt Nam bây giờ đó. Như bảo rằng người Nam phải liều chết vì chính phủ Bảo hộ đi chống giặc ngoài, là cái nghĩa vụ của người Nam phải làm như thế, sợ người Nam không ai công nhận đâu! Tuy vậy, đó cũng là vì khôn khổ vì tệ chính, khiếp sợ vì ngược uy, không biết làm thế nào. Cực chẳng đã phải làm điều đó thôi; chủ không phải là người Nam ham vui sự tai vạ mà làm như thế đâu! Nếu Chính phủ thật sẵn lòng đổi hết chính sách đi, kén chọn người hiền tài, trao quyền binh cho, lấy lễ mà tiếp, lấy thành mà đãi, cùng nhau lo toan việc đấy lợi trừ hại ở trong nước, mở đường sinh nhai cho dân nghèo, rộng quyền ăn nói cho thân sĩ, báo oán cho mở rộng để thông đạt tình dân, thưởng phạt cho nghiêm minh để khuyên răn quan lại, còn đến những việc đối pháp luật, bỏ khoa cử, mở trường học, đặt tòa tu thư, dạy lớp su phạm, cho đến học công thương, học mỹ nghệ, và các ngạch sưu thuế, đều cải lương dần dần, thế thì dân được yên nghiệp làm ăn, sĩ thì vui lòng giúp việc cho Chính phủ, chỉ sợ người Pháp bỏ nước Nam mà đi, còn ai toan mưu việc chống cự nữa?

Thun ơi! Nước Nam bây giờ, dân khí thì yếu hèn, dân trí thì mờ tối. Vì với các nước châu Âu châu Mỹ, cách xa không biết bao nhiêu dặm đường. Công việc ngày nay, ai có thể dạy ta thì ta xin làm học trò, ai có thể nuôi ta thì ta

xin làm con, nhờ ơn dạy dỗ nuôi nấng đùm bọc ấp lẩy nhau, mong cho giống nòi còn sinh tồn ở trên mặt địa cầu này thôi. Bờ cõi này, sang nơi khác, đi đâu mà chẳng phải là nhờ, nhờ ai chẳng là nhờ, mà lại bảo rằng nhờ người này là vinh, nhờ người kia là nhục, cứ lo ngày lo đêm, tìm cách nọ kế kia, ném đi mấy mươi vạn cái đầu, chảy ra mấy mươi vạn vũng máu. Vết Ji bao nhiêu cái tác rồi không thêm bậu, cáo không thêm ăn, để mua lấy cái địa vị nô lệ mấy trăm đời không thay đổi thì trong lòng mới há mới sung, người Nam đâu mắc phải bệnh điên, cũng không ai chịu làm thế! Nhưng tôi con không dám nói chắc lắm, là còn xem cái chính sách của chính phủ Bảo hộ đối người Nam thế nào. Tôi trong lòng đau đớn chưa xét không biết kêu gào vào đâu, cầm bút viết thư này, quên cả những sự kiêng sợ, các quan Bảo hộ quả lấy lòng thành khoan đãi người Nam, thì tất cũng xét bụng tôi nghe lời tôi, cho tôi đến ngồi mà thung dung bàn hỏi, cho tôi được phớt gan mở ruột, bày tỏ cái điều lợi hại, may ra nước Nam có cái cơ được cải từ hồi sinh, thế là hạnh phúc của quốc Nam tôi, thế là lòng ước mong của tôi. Việc Chính phủ ta lấy cái cách ta ngược đối đãi người Nam là cái chính sách hay nhất tốt nhất, thả bỏ một khu đất bìa mười sáu vạn dặm, giết một dân tộc hai mươi mấy triệu người, để theo cái chính sách ấy, chớ quyết không cho người Nam được bỏ lúc mờ mắt mờ mịt với thế giới, thì xin lấy cái tờ ngỗng cũng kẹp cho tôi, lấy cái luật phạt bằng buộc cho tôi gồng cùm để trước mặt, vạc đầu đùn sau, ủng khời cho những kẻ có tài có trí ở trong nước, chum chén khoa mệnh, (o liệt) lấy cách mà làm, đừng bắt buộc tôi đương đại, nơi cần để mác vòng tội lệ, thế là một điều không may lớn cho nước Nam tôi, mà cũng là cái lòng ước mong của tôi, xin các quan Bảo hộ xét cho.

Ngày 15 tháng 9 năm Thành Thái thứ 18

PHAN CHU TRINH.

NHÂN ĐỌC DI CẢO CỦA PHAN CHÂU TRINH

Nguyễn Đình Thắng

Tôi tìm đọc lại những di cảo của cụ Phan Châu Trinh được viết bằng chữ Hán. đây là bản chép tay, hay nói đúng hơn là "bản nháp" mà cụ Phan Châu Trinh còn để lại..

Trước hết nói về đảng phái thời bấy giờ. cụ Phan Châu Trinh cho rằng, lúc này đảng phái chưa hình thành rõ rệt. nhưng nhìn về "chân tướng" mà nói thì nước ta thời ấy có hai đảng đang hoạt động. Một là "Cách mạng đảng" mà người sáng lập là Phan Bội Châu: hai là "Tự trị đảng" mà Phan Châu Trinh là người khởi xướng. Đảng Tự trị thì không có khái niệm trong ngoài vì họ hầu hết là người Quảng Nam. họ bám sát địa bàn cùng đồng bào hoạt động. Sau khi tiến sĩ Trần Quý Cáp lên đoạn đầu đài, các môn đệ của ông có kẻ phải lánh nạn. có khi phải chạy ra nước ngoài nhưng không có tổ chức ở hải ngoại.

Nói về mối quan hệ giữa hai nhà yêu nước (Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh), cụ Phan nói: Phan Bội Châu là người có chí khí, dũng cảm, dám làm. không nghĩ đến mình, dám hy sinh cả tính mệnh. Ông có sức tự tin rất mãnh liệt, dẫu chết sống vẫn không hề thay đổi cái chí của mình. Cuộc đời của Phan Bội Châu là cả một trang sử u sầu, thảm đau, trải qua bao gian lao hiểm trở. Từ nhỏ đến lớn. Phan không hề khuất phục một ai, bất cứ một việc gì. Người đời cho ông là ngông cuồng. Có người rất thâm thù oán ghét ông, có khi muốn hãm

hại ông nữa. Trước vì có can tội nên không được ứng thi. Nhờ có một vị học quan thương tình. rất thích lối văn chương hùng biện của ông, tìm cách giải thoát. nên sau đó ông mới được ra dự thi Hương ở trường Nghệ. Lúc đó ông đã trên 30 tuổi. Sau khi đỗ giải nguyên, ông vào Huế dự kỳ thi Hội. Vào Huế. Phan Bội Châu có ý định làm một cái gì đó cốt để nổi danh. chứ không mong đỗ đạt để ra làm quan. Lần đầu tiên gặp nhau ở Huế vào năm Quý Mão (1903). Phan Châu Trinh đề nghị bỏ cái học khoa cử. Phan Bội Châu cho là đúng. Khoa này Phan Bội Châu và Võ Phương Trứ là những người nổi tiếng về văn chương nhưng cả hai đều hỏng. Họ đã giữ được niềm tin trong giới sĩ phu lúc bấy giờ. Phan Bội Châu viết một bài "Phục quốc luận" lấy nhan đề là "Lưu cầu huyết lệ tâm thư" gửi cho Hồ Lệ. Thượng thư Bộ Binh lúc bấy giờ. Theo Phan Châu Trinh thì. vì không nắm được thực tế. không bám sát thế cuộc. mà chủ yếu cố động cho tư tưởng bạo động của ông. nên trong bản luận văn này Phan Bội Châu có nhiều chỗ sai lầm lẽ ra không nên có. Thi không đỗ. lại bị bọn thực dân và quan lại Nam triều theo dõi. Phan Bội Châu e rằng mình sẽ bị bắt. nên tìm đường trốn tránh.

Về phần này, Phan Châu Trinh thấy cuộc đời của Phan Bội Châu có nhiều điểm giống mình. Từ bé đến lớn. từ khi bắt đầu vào trường cho đến khi đỗ đạt ra làm quan. từ anh em trong gia đình đến bạn bè ngoài xã hội. liên hữu trong đám quan trường. ai cũng cho ông là ngông cuồng. Lúc còn học ở trường huyện. ông hay lý luận về đời có tính chất "ưu thời mãn thế", nên bị viên Huân đạo ghét. nếu không có quan Đốc học tỉnh Quảng Nam là Tiến sĩ Trần Đình Phong thương tình bỏ qua cho thì cuộc đời Phan Châu Trinh đã bị vùi dập. Sau khi

đỗ đại khoa, ông ra Huế cốt là để số dịp tiếp xúc với đám quan trường, để có điều kiện bày tỏ cái chí của mình, chứ không mong ra làm quan để được "sung thê ẩm tử". Vì cái thế chẳng đặng đừng, buộc ông phải nhận chức Thừa biện Bộ Lễ. Sau thời gian hai năm, ông thấy những hạng người "đắc chí" trong đám quan trường toàn là những loại xu thời, vô bổ. Ông đành phải từ quan để tránh xa nơi lợi lộc. Đó là điều giống nhau giữa hai con người. Hai nhà yêu nước lớn Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu kết giao và thân nhau từ đó.

Có người cho rằng, vì "bất đắc chí" trong thi cử, nên Phan Bội Châu bỏ trốn ra nước ngoài, sang Nhật để có điều kiện thực hiện cái chí của mình. Phan Châu Trinh cho đó là một nhận định không đúng. Ông cho rằng, Phan Bội Châu là người có chí lớn, cái gì mà ông đã tin thì nhất quyết làm cho bằng được, để chứng minh cho cái "đúng" của mình, mà con đường bạo động "bài ngoại" là con đường "duy nhất đúng" theo quan niệm của ông. Phan Bội Châu cho rằng, muốn cương quyết bạo động chống Pháp thì hiện thời chưa có lực lượng, không thể thắng nổi, tất sẽ phải chết. Muốn dựa vào Pháp để thực hiện chủ nghĩa "Tự trị" như Phan Châu Trinh thì Pháp cũng chẳng dung tha. Tốt hơn hết là tìm đường "ỷ ngoại", nhờ một nước thứ ba nào đó giúp mình. Nhưng, nhờ thì nhờ ai? Đi thi đi bằng đường nào? Trong lúc ông đang lúng túng, suy tính, thì đúng vào dịp Tăng Bạt Hổ từ nước ngoài về. Tăng Bạt Hổ là người đưa đường cho ông sang Trung Hoa, rồi qua Nhật Bản. Phan Châu Trinh cho rằng giá như Phan Bội Châu thi đỗ, lại được Pháp trọng dụng thì chưa chắc ông đã phục tùng. Đó là tính cách của Phan Bội Châu. Nếu ai đó cho rằng: Phan Bội Châu "bất đắc chí" trên con đường vận động cách mạng theo

tư tưởng bạo động của mình thì còn có thể chấp nhận được. Con đường "hoạn lộ" hợp tác với Pháp rất xa lạ với Phan Bội Châu. Về phần này, Phan Châu Trinh còn đưa ra trường hợp của mình để làm ví dụ. Ông nói, cả cuộc đời ông không có lúc nào "đắc chí", kể cả thời gian làm Thừa biện Bộ Lễ. Nhưng rồi, có một hôm bất ngờ ông được Đào Nguyên Phổ tặng một quyển "Tân thư" dịch từ một tác phẩm châu Âu sang chữ Hán; ông sung sướng cho rằng, cái "ngông cuồng" hay cái "bất đắc chí" của ông đã đến thời hữu dụng, chưa chắc sẽ không bổ ích cho đời. Dưới con mắt của ông, những người "đắc chí" thì toàn là kẻ không có đầu óc dân tộc, không có cái tài kinh bang tế thế, không có khả năng chuyên môn ở mức độ tối thiểu. Cũng như Phan Bội Châu, cái thuật, cái tài, cái hiển vinh của những con người "đắc chí" không phải là ông không có khả năng làm được nhưng ông không làm. Cái chí của ông là thế! Đó là cái chí "Khai trí trị sinh", từ quan về quê khởi xướng ra nền tân học. Dù có bị nhục hình, giam cầm ở nơi bồng đảo xa xôi cũng còn hơn là được lên võng xuống dù, xe đưa ngựa rước như những hạng người "đắc chí" trước mắt ông.

Chúng ta thấy sự giống nhau về tính chất, giống nhau về chí khí, giống nhau về cảnh ngộ và nhiều mặt khác, khiến hai cụ thân nhau từ những ngày đầu mới gặp. Nhưng rồi, hai cụ phải xa nhau chỉ vì nhân quan, cách nhìn đời của mỗi người một khác. Phan Châu Trinh lặn lội, vượt biển băng ngàn, không sợ nguy hiểm, theo ra nước ngoài để gặp Phan Bội Châu. Ông cho rằng còn ở trong nước bị cái học mờ tối của cái chế độ khoa cử ràng buộc trí não con người, nên Phan Bội Châu nhìn đời chưa được toàn diện, ra sức chủ trương bạo động. Khi đã ra nước ngoài thì trí thức được mở mang, học vấn ngày càng

được mở rộng, càng va chạm với thực tế ngoài đời nên rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm và do đó tầm nhìn tất phải khác trước. Cái mộng "bài ngoại" mà đặc biệt là tư tưởng "ý ngoại" sẽ mờ dần trong con người Phan Bội Châu, nhưng khi gặp nhau ở Hương Cảng và ở Nhật. Phan Châu Trinh thấy nhận định về thế cục của Phan Bội Châu chẳng có gì thay đổi. Ông đã lấy tình bạn khuyên nhủ nhưng Phan Bội Châu vẫn "ngoan cố" (chữ dùng của Phan Châu Trinh) và kiên trì cái chí mà ông đã theo đuổi từ trước. Phan Châu Trinh thất vọng trở về. Từ đó, mỗi người đều hướng theo con đường mà mình đã vạch. Phan Châu Trinh còn nói, sở dĩ ông không ở nước ngoài để khuyên người xuất dương du học như Phan Bội Châu, vì ông nghĩ rằng, cái chí của ông cốt ở chỗ "khai trí trị sinh", vận động cách mạng, mở mang dân trí, cải thiện đời sống ngay trên quê hương mình. Còn việc khuyên người du học, sau khi họ học xong trở về nước, Pháp lại không dùng thì dù có tài giỏi cũng hoá ra vô ích. Đó là chưa nói đến sự vận động tiến của cho người ra du học nước ngoài. Chuyện ấy đâu phải dễ! Chẳng may mà bại lộ thì họ chỉ mất tiền mà còn bị vạ lây. Ông không bao giờ làm như thế!

Sau khi về nước, ông lại tiếp tục nhiệm vụ cách mạng trên "trận địa" của ông. Ông nghĩ rằng, đã gọi là chí sĩ thì sống chết là chuyện thường, chỉ có cái sống không đáng sống, cái chết không nên chết mới là điều đáng nói mà thôi. Còn như cứ sống ở nước ngoài gửi sách báo về nước hô hào dân nổi dậy thì chẳng khác nào như mình đã sợ chết lại xui đồng bào dẫn thân vào cõi chết vậy. Ông nhất quyết không làm.

Để thấy rõ đường lối vận động cách mạng của Phan Châu Trinh lúc bấy giờ có khác gì với tư tưởng bạo động của Phan

Bội Châu...tôi xin nêu chương trình hành động của đảng "Tự trị" do Phan Châu Trinh khởi xướng.

1. Gửi thư cho chính phủ Pháp, công kích bọn tham quan ô lại ở Nam triều;

2. Lập hội buôn để mở mang và lưu thông kinh tế;

3. Mở trường phổ thông tiểu học ở nông thôn dạy ba thứ chữ : Quốc ngữ, tiếng Pháp và chữ Hán;

4. Lập hội tân học để thảo luận, bàn bạc, trao đổi (hội thảo) cái mới trong học thuật;

5. Lập hội diễn thuyết để tuyên truyền cái mới, cái hay, cái đẹp trong dân chúng;

6. Lập hội trồng cây để bảo vệ môi trường trong dân chúng cho đất nước thêm xanh tươi và chậm nhất là sau 10 năm sẽ có gỗ xây dựng;

7. Lập hội cắt tóc vá may quần áo ngắn, tạo cho dáng người mạnh khoẻ, gọn gàng.

Ngoài ra còn dự kiến thành lập hội trồng dâu nuôi tằm và hội cải tiến khung dệt vải ta từ khổ hẹp lên khổ rộng.

Càng đọc lại nhiều lần tôi thấy trong bản "Di Cáo" còn nhiều điều thú vị. Trong phạm vi bài này xin phép dừng ở lại đây.

L'ANNAM A ÉTÉ PERDU PAR
LES LETTRES QUI N'AVAIENT
FAIT QUE DE LA LITTÉRA-
TURE CHINOISE. TACHONS DE
NE PAS DEVENIR DES LET-
TRÉS QUI NE FONT QUE DE
LA LITTÉRAURE FRANÇAISE.

**ÔNG NGUYỄN VĂN VINH
Ở TRONG NƯỚC TỪ 1906 ĐẾN 1936 -
BA MƯƠI NĂM I. LIÊN PHẤN ĐẤU THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH 7 ĐIỂM TRONG DI CẢO
CỦA PHAN CHÂU TRINH.**

---*---

1 - Gửi thư cho Chính phủ Pháp, công kích bọn tham quan ô lại ở Nam Triều.

Ông Nguyễn Văn Vinh là người dịch thơ của Phan Châu Trinh gửi Toàn quyền Đông Dương 1906 từ chữ Hán thành tiếng Pháp để gửi Toàn quyền Beau năm 1906.

2 - Lập hội buôn để mở mang và lưu thông kinh tế.

Ông Nguyễn Văn Vinh đã lập hội làm nhà in và làm báo in sách. Đã tổ chức khách sạn lớn ở phố Hàng Trống, tổ chức làm nước tranh TB, mở hiệu bán sách báo ở Hàng Bông và Bờ hồ Hoàn Kiếm.

3- Mở trường phổ thông tiểu học ở nông thôn dạy ba thứ chữ: Quốc ngữ, tiếng Pháp và chữ Hán.

Ông Nguyễn Văn Vinh đã làm thầy giáo dạy Pháp văn ở trường Đông Kinh nghĩa thực, đã mở trường Trung Bắc Học Hiệu ở phố Lý Quốc Sư.

4 - Lập hội Tân học để thảo luận bàn bàn bạc, trao đổi (hội thảo) cái mới trong học thuật.

Ông Nguyễn Văn Vinh đứng đầu nhóm Tân học Đăng cổ tùng báo, Đông Dương tạp chí, Annam Nouveau.

5 - Lập Hội diễn thuyết để tuyên truyền cái mới, cái hay, cái đẹp trong dân chúng.

Ông Nguyễn Văn Vinh là Hội trưởng Hội diễn thuyết Hội trưởng hội dịch sách ở Hội Trí Tri.

6 - Lập Hội trồng cây để bảo vệ môi trường trong dân chúng cho đất nước thêm xanh tươi và chậm nhất là sau 10 năm có gỗ xây dựng.

Ông Nguyễn Văn Vinh đã lập hội trồng rừng và khai thác gỗ ở Kép, đã mở xưởng bán gỗ củi ở Phố Chân Cầm sau nhà in TBTV.

7- Lập Hội cắt tóc và may quần áo ngắn, tạo cho dáng người mạnh khỏe, gọn gàng.

1906 Ông Nguyễn Văn Vinh là người đầu tiên cắt tóc ngắn mặc quần áo Âu và đi xe máy ở miền Bắc và Nhóm Tân học do ông đứng đầu cũng là những người đầu tiên đổi mới cho quần chúng làm theo.

* * *

Trọng tâm công việc của Nguyễn Văn Vinh là làm nhà in và viết sách báo, sau đây là 30 năm hoạt động Cách Mạng Đổi Mới 1906 - 1936 ở trong nước của ông.

CÁCH MẠNG ĐỔI MỚI

1906 - 1936

1906. Cuộc cách mạng đổi mới do ông Phan Chu Trinh khởi xướng bằng bức thư gửi Toàn quyền Đông dương năm 1906 (Xem cách mạng đổi mới tập I).

Ông Vĩnh lúc này làm thông phán toà đốc lý Hà Nội sau khi dịch bức thư này ra tiếng Pháp để gửi Toàn quyền Đông dương, ông được cử đi dự Đấu xảo thuộc địa Marseille ở Pháp. Ông đã tận dụng 6 tháng ở Pháp để tìm hiểu về cuộc cách mạng văn hoá và cách mạng đổi mới của Pháp. Trở về Hà Nội cuối năm 1906 ông xin tư chức thông phán toà đốc lý Hà Nội và bắt đầu làm nghề tự do, cùng với một người Pháp làm nhà in "Dufour - Nguyễn Văn Vĩnh." ở phố Tràng Tiền Hà Nội và làm chủ bút tờ báo Đảng cổ tùng báo.

1907. "Đông Kinh nghĩa thực" được thành lập là trường học đầu tiên để thực hiện "Cách mạng đổi mới".

Ông Nguyễn Văn Vĩnh là một trong những sáng lập viên là người viết đơn bang tiếng Pháp để xin thành lập trường và là giảng viên dạy Pháp văn và Quốc ngữ của Đông kinh nghĩa thực.

'Đảng cổ tùng báo' trở thành cơ quan ngôn luận để thực hiện cách mạng đổi mới, ông Vĩnh viết hầu hết các bài của báo, từ các bài xã luận đến các bang tin.

Đông kinh nghĩa thực chia làm hai xu hướng:

1. Các cụ nho học chiếm đa số do cụ cử Lương Văn Can làm đại diện chủ trương lợi dụng chỗ yếu và sơ hở của Chính phủ thuộc địa để tập hợp lực lượng làm cách mạng bạo động.

2. Nhóm trẻ tây học, lúc đó chỉ có rất ít, do ông Vĩnh làm đại diện chủ trương theo đúng đường lối của ông Phan Chu Trinh: "Khải dân trí, Chấn chí khí. Hậu dân sinh" tạo điều kiện thuận lợi cho tương lai của đất nước.

1908. Thực dân Pháp thấy được ý định tập hợp lực lượng làm bạo động nên giải tán trường Đông kinh, đình bản Đảng cổ tùng báo và khủng bố Đông kinh nghĩa thực. Đa số các cụ nho học đều bị kết án tù đầy, một số ít thanh niên tây học chỉ bị bắt giam xét xử rồi được trả lại tự do

1908-1910 Ông Vĩnh được trả lại tự do tiếp tục làm nhà in, xuất bản sách Tam quốc chí và Kim văn Kiều để truyền bá quốc ngữ. Báo chữ Quốc ngữ bị cấm

ông ra báo tiếng Pháp "Notre journal" sau đổi thành "Notre revue" để trình bày rõ đường lối cách mạng đổi mới, tranh thủ sự đồng tình của những người Pháp tiến bộ.

1911-1912 F.H.Schneider được xuất bản báo "Lục tỉnh tân văn" ở Nam kỳ mời ông Vĩnh vào làm chủ bút, ông lại tiếp tục làm cách mạng văn hoá chữ Quốc ngữ ở Nam kỳ tức là mở rộng ra trong cả nước.

1913-1917 F.H Schneider được xuất bản báo Đông dương tạp chí "ở Hà Nội ông Vĩnh lại được mời ra Bắc làm chủ bút báo Đông dương tạp chí, đây là một bước ngoặt quyết định cho cuộc cách mạng văn hoá chữ quốc ngữ thành công trong cả nước. Từ 1913-1915 Đông dương tạp chí ra hàng tuần và 1915-1917 Đông dương tạp chí được tách ra thành Báo Trung Bắc tân văn báo ngôn luận và tin tức mỗi tuần ra ba số còn Đông dương tạp chí trở thành tạp chí văn chương và học tập văn hoá.

1918 F.H Schneider 61 tuổi trở về Pháp nghỉ hưu trí nhường lại toàn bộ tài sản của mình ở Bắc kỳ cho ông Vĩnh bao gồm cả nhà in TBTV và hai tờ báo Trung Bắc tân văn và Đông dương tạp chí. Báo Trung Bắc tân văn đã trở thành tờ báo ra hàng ngày bằng chữ Quốc ngữ đầu tiên ở nước ta.

Đông dương tạp chí đổi thành "Học báo" báo hướng dẫn chương trình giáo dục phổ thông để nâng cao dân trí. 1918 ông Vĩnh dịch những hài kịch của Molière tổ chức diễn kịch trên sân khấu nhà hát lớn Hà Nội. Chữ Quốc ngữ trở thành ngôn ngữ viết của dân tộc ta và đã thay thế được hoàn toàn chữ nho, các trường thi nho học được bãi bỏ; đánh dấu sự thành công của cách mạng văn hoá chữ Quốc ngữ.

1919-1922 ông Vĩnh từ hai bàn tay trắng đã trở thành chủ một nhà in lớn, chủ nhiệm hai tờ báo lớn: Tờ báo hàng ngày Trung Bắc tân văn và tờ Học báo, chủ nhiệm hai nhà xuất bản Trung Bắc tân văn và Âu tây tư tưởng. Đây là những vũ khí ông đã tự tạo ra được bằng sức lao động và đầu óc thông minh của mình để làm cuộc cách mạng văn hoá và cách mạng đổi mới.

Ông Vĩnh khác với những ông chủ khác ở chỗ ông là người lao động chính trong nhà in, ông viết sách viết báo để tạo ra việc làm nuôi sống cả nhà in.

Ông Vĩnh không có vốn nên phải tổ chức ra Công ty nhà in Vĩnh Phúc Thành " Nguyễn Văn Vĩnh, Lê Văn Phúc và Bùi Xuân Thành

1922 - Ông Nguyễn Văn Vĩnh cùng hai ông Phạm Quỳnh và Phạm Duy Tốn được cử làm đại diện các nhà văn nhà báo ở Bắc Kỳ đi dự đấu xảo thuộc địa ở Marseille.

Đầu năm 1922 ông Phan Chu Trinh rời Paris đi Marseilles lấy cớ là đi tham gia làm đấu xảo thuộc địa để gặp gỡ đồng bào ta ở trong nước sang Pháp làm đấu xảo. Năm được tình hình cách mạng ở trong nước ông viết bức thư gửi ông Nguyễn Ái Quốc (23/2/1922) và hét đấu xảo ông giao cho ông Lê Thanh Cảnh tổ chức cuộc gặp gỡ ở Paris giữa các ông Phan Chu Trinh, Nguyễn Ái Quốc, Cao Văn Sến, Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh để trao đổi về tình hình cách mạng ở trong nước và ở ngoài nước, lấy cớ là để ăn mừng những đại biểu đi dự đấu xảo được thưởng huân chương vàng để che mắt bọn mật thám Pháp.

Xong việc dự đấu xảo ông Vĩnh ở lại Pháp để tranh thủ đi tham quan Berlin thủ đô nước Đức, quê hương của Gutenberg người sáng chế ra nhà in và là cái nôi của cách mạng kỹ thuật và văn hoá.

1922-1930 đi tham quan Berlin về, ông Vĩnh chủ trương cải tiến và đổi mới nhà in Trung Bắc tân văn ông mời kỹ sư nhà in Đỗ Văn tốt nghiệp ở Pháp về cùng cộng tác.

1925 Ông Lê Văn Phúc tách ra khỏi Công ty để làm nhà in "Tonkinois" in báo Nam Phong cho ông Phạm Quỳnh

Công ty nhà in trở thành Công ty Vĩnh-Thành

1928 Ông Bùi Xuân Thành tách ra làm nhà in Ngọ báo, Ông Vĩnh còn lại một mình làm nhà in Trung Bắc Tân Văn - Lúc đó kinh tế còn đang phồn thịnh ông Vĩnh thế chấp toàn bộ nhà in và tài sản của mình để vay tiền Ngân hàng Đông dương để cải tiến và đổi mới nhà in Trung Bắc Tân Văn.

1930 Tình hình chính trị thay đổi: Đảng Cộng sản Đông dương ra đời. Tình hình kinh tế Đông dương lâm vào khủng hoảng trầm trọng. Ông Vĩnh đang tiến hành đổi mới, công nghệ nhà in bị đình đốn, sách báo không bán được. Ngân hàng Đông dương và Chính phủ thuộc địa lợi dụng tình hình làm áp lực kinh tế để buộc ông Vĩnh phải theo chúng rời bỏ con đường cách mạng đổi mới và vào làm quan trong Triều đình Huế.

Ông Vĩnh không chịu đầu hàng. Ngân hàng Đông dương trở mặt và đòi trả nợ ngay. Ông Vĩnh không trả được nợ bị chúng tịch thu nhà in đem bán đấu giá và cản trở ông viết báo chữ Quốc ngữ, ông gần như bị chặt tay

1931-1936 ông Vĩnh đã không chịu đầu hàng và không chịu bó tay. Lúc này hàng ngũ trí thức mới đã đông đảo hơn, chính phủ thuộc địa cấm thành lập các Đảng chính trị, ông đã tổ chức hội buôn bán góp cổ phần in báo tiếng Pháp "L' Annam Nouveau" (Nước Nam mới) vì Luật của nước Cộng hoà Pháp báo chí được tự do, không phải xin phép không phải kiểm duyệt, Hà Nội và Hải Phòng là thuộc địa nên được tự do báo chí như ở Nam Kỳ - Ông Vĩnh là người An nam đầu tiên ở Bắc Kỳ tận dụng được quyền này để làm báo : "L' Annam nouveau"

Trong suốt 5 năm, Ông Vĩnh đã dùng tờ báo để tổng kết đường lối cách mạng đổi mới : Ông đã viết hàng ngàn bài xã luận, nhiều bài phóng sự điều tra về sự khổ cực của nhân dân ta, nhiều bài nghiên cứu về phong tục tập quán của nhân dân ta, và dịch lại một lần cuối, hoàn chỉnh hơn truyện Kim Vân Kiều ra Pháp văn,

Không năm nào bọn tài phiệt thuộc địa không dụ dỗ và đe dọa ông nếu không từ bỏ báo "Nước Nam mới" vào Huế làm quan, chúng sẽ tịch thu hết tài sản và sẽ làm cho không sống được nữa.

1931 chúng tổ chức các quan lại chống lại báo "Nước Nam Mới" nhưng không có kết quả

1932 ông Vĩnh được cử làm đại diện giới báo chí ở Bắc kỳ đi Pháp dự đấu xảo thuộc địa ở Paris chúng đã gây áp lực kinh tế làm cho ông không đi dự được.

1933 Vua Bảo Đại trở về nước, ông Phạm Quỳnh vào Huế làm thượng thư, chúng cử ông Quỳnh ra Bắc mời ông Vĩnh vào thăm Triều đình Huế, dụ dỗ ông bỏ báo Nước Nam mới vào làm thượng thư trong triều đình Huế. Vua Bảo Đại đã tiếp ông, trở về Hà Nội ông đã viết bài phóng sự "Từ Triều đình Huế trở về" để vạch trần những bất lực của vua quan ở Huế.

1934 Chúng dọa tịch thu hết tài sản của ông và một lần cuối đặt ra cho ông ba điều kiện:

1. Từ bỏ báo Nước Nam mới tức là từ bỏ đường lối cách mạng đổi mới vào làm thượng thư trong Triều đình Huế, chúng sẽ trả lại cho tất cả tài sản kể cả nhà in, nhà báo và nhà xuất bản. Nếu từ chối thì chúng sẽ tịch thu hết tài sản và sẽ đưa ra toà án xử về tội lừa đảo vô nợ.

2. Hoặc là bị tù giam tại nhà pha hoá lò Hà Nội.

3. Hoặc là phải đi biệt xứ sang Lào với danh nghĩa là đi tìm vàng để trả nợ.

Chúng dự đoán được trước ông sẽ phải nhận điều kiện thứ ba tức là biệt xứ sang Lào để giữ danh dự cho gia đình.

1935 Ông Vĩnh đã không đầu hàng chúng đưa ra toà xét xử và tịch thu hết tài sản, đuổi cả gia đình ra khỏi nhà, buộc ông phải từ bỏ Báo Nước nam mới và tổ chức sẵn cho Clémenti đưa ông sang Lào để đi tìm vàng trả nợ.

1936 cuối tháng 3 năm 1936 Clémenti đưa ông sang Lào để đi tìm vàng, nhưng thực tế ông đi sang Lào để viết bài phóng sự cuối cùng "Một tháng với những người đi tìm vàng"

Một mình ông với Clémenti đi lên thượng lưu sông Nam Kóc tức là đúng nơi chiến khu cũ của Vua Hàm Nghi, là đầu đường mòn Hồ Chí Minh ngày nay

1/5/1936 ông chết một mình trên một chiếc thuyền độc mộc trên sông Sè Bang Hiền, tại làm sao ông chết và chết lúc nào không ai biết. Bài phóng sự cuối cùng ông vẫn còn đang viết dở dang.

*

* *

**NHỮNG TRÙNG HỢP TRONG CUỘC ĐỜI ÔNG
NGUYỄN VĂN VINH VỚI NHỮNG SỰ KIỆN LỊCH SỬ CỦA ĐẤT NƯỚC
VÀ NHỮNG KHÓ KHĂN ÔNG ĐÃ GẶP.**

1° Ông Nguyễn Văn Vĩnh sinh ngày 15/6/1882 tại 46 Phố hàng Giấy Hà Nội, tức là vào đúng thời điểm và ngay tại chỗ Henri Rivière hạ thành Cửa Bắc (24/4/1882); Tổng đốc Hoàng Diệu tử tiết, tức là vào đúng lúc thực dân Pháp đã chiếm được cả nước ta.

2° Ông trưởng thành (18 tuổi) và xây dựng gia đình vào đúng năm 1900 tức là đầu thế kỷ-XX, thực dân Pháp đã tạm bình định được trên cả nước ta.

3° 1918. Bắt đầu từ hai bàn tay trắng, sau 10 năm lao động sáng tạo và quên mình ông Nguyễn Văn Vĩnh đã trở thành chủ nhà in và nhà báo Trung bắc tân văn đúng vào lúc kết thúc chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

4° 1930. Ông Nguyễn Văn Vĩnh bị tịch thu và bán đấu giá nhà in Trung bắc tân văn vào đúng năm Đảng Cộng sản Việt nam ra đời.

a) 1917 Sau khi Nhóm Đông dương tạp chí đã hoàn thành cuộc cách mạng văn hoá, chữ quốc ngữ đã trở thành ngôn ngữ viết của dân tộc ta, chúng vội vã cho ra tạp chí "Nam Phong" trong đó Martyr làm chủ nhiệm, ông Phạm Quỳnh là chủ bút phần quốc ngữ và ông Nguyễn Bá Trác làm chủ bút phần chữ nho, và cho đó là cách mạng văn chương chữ Quốc ngữ.

b) 1930 Ông Vĩnh bị tịch thu bán đấu giá nhà in Trung Bắc làm van

- 1933 Ông Phạm Quỳnh từ bỏ báo Nam Phong vào làm quan trong Triều đình Huế.

- 1936 Ông Vĩnh bị chúng tịch thu hết gia sản và đẩy ải sang bên Lào và chết ở bên đó.

Cũng trong đầu thập kỷ 30 này chúng dựng bia Alexandre de Rhodes tôn lên làm thủy tổ chữ Quốc ngữ và tổ chức Hội truyền bá chữ Quốc ngữ.

c) Sau khi ông Nguyễn Văn Vĩnh đã bị chúng giết chết ở bên Lào, chúng đưa xác ông về Hà Nội tổ chức đám tang rất long trọng. Và vội vã ngay sau đó giao cho con ông Vĩnh là ông Nguyễn Giang tái bản Đông dương tạp chí và Âu tây tư tưởng để che lấp tội ác của chúng.

Kết quả là tới nay mới chỉ là cuối thế kỷ XX không còn ai biết lịch sử đầu thế kỷ XX, không còn ai biết Đông kinh nghĩa thực là gì, Cách mạng đổi mới ra sao, Hịch Cán vương kết thúc như thế nào, tại sao chữ Quốc ngữ trở thành ngôn ngữ viết của dân tộc ta v.v... và v.v...

Lutter pour obtenir un statut légal, n'est pas faire acte d'hostilité contre l'autorité française. C'est chercher à consolider les bases de la collaboration franco-annamite



Đám tang ông Nguyễn Văn Vĩnh 8-5-1936

- Đoàn nhà báo mặc âu phục



Đám tang ông Nguyễn Văn Vĩnh 8-5-1936

- Đoàn nhà báo mặc nam phục